



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 10

Ngày 31 tháng 05 năm 2022

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

01/04/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 08/2022/QĐ-UBND quy định thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân tổ chức trên địa bàn tỉnh Sơn La	4
04/04/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 09/2022/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 13/4/2019 của UBND tỉnh về phân cấp thẩm quyền phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất, cho thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Sơn La	8
05/04/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 10/2022/QĐ-UBND ban hành quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	10
07/04/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 11/2022/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Sơn La	24

14/04/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 12/2022/QĐ-UBND về việc ban hành giá sản phẩm lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La	27
20/04/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 13/2022/QĐ-UBND về việc ban hành quy định cụ thể về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La	37
26/04/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 14/2022/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính	48
26/04/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 15/2022/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương	51
04/05/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 16/2022/QĐ-UBND ban hành Quy chế vận hành, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính tỉnh Sơn La	56
11/05/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 17/2022/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND ngày 17/9/2012 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định quản lý, bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh Sơn La.	68

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

07/04/2022	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 07/CT-UBND về việc tổ chức diễn tập ứng phó bão lũ, cháy rừng và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện năm 2022	70
16/05/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 837/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	72

16/05/2022	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 839/QĐ-UBND về việc hủy bỏ Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh và Hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc Nhà ở riêng lẻ trên địa bàn tỉnh kèm theo Quyết định	85
17/05/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 844/QĐ-UBND về việc ban hành giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt tạm thời tại 16 công trình nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La	87

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân tổ chức trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BTP ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc UBND cấp tỉnh, phòng Tư pháp thuộc UBND cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 40/TTr-STP ngày 24 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính để làm cơ sở áp dụng mức chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân tổ chức trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại Mục 16 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

b) Các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

c) Cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân tổ chức trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân tổ chức trên địa bàn tỉnh Sơn La

1. Thẩm quyền xác định hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân tổ chức

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị khi thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước được giao nhiệm vụ Trưởng đoàn hoặc chủ trì thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm xác định các hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân tổ chức để làm cơ sở thanh toán cho người thực hiện việc kiểm tra, đánh giá theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân tổ chức là hồ sơ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ thuộc trường hợp vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm theo quy định tại Khoản 4 Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và Khoản 26 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020.

b) Hồ sơ vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp cần xác minh thêm tình tiết, thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 59 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

c) Hồ sơ vụ việc thuộc trường hợp tổ chức, cá nhân có quyền giải trình theo quy định tại Khoản 30 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020.

d) Hồ sơ do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự thụ lý, giải quyết nhưng sau đó chuyển đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Khoản 31 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020.

đ) Hồ sơ có đối tượng bị xử phạt là cá nhân, tổ chức nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; cơ sở tôn giáo.

e) Hồ sơ liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực quản lý thuộc thẩm quyền xử lý của nhiều người (*từ 02 ngành, lĩnh vực, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính*).

g) Hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính từ 02 cá nhân, tổ chức trở lên thực hiện

h) Hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền gửi lấy ý kiến tham gia bằng văn bản của Sở Tư pháp, phòng Tư pháp cấp huyện.

i) Hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính gây hậu quả nghiêm trọng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp từ 02 cá nhân, tổ chức.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Kinh phí chi hỗ trợ công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 4 năm 2022 và thay thế Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh về việc quy định thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân tổ chức trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tư pháp, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tư pháp (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Cục QLXLVPHC&TDTHPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Chỉ đạo CCTP Tỉnh ủy;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Lưu: VT, NC, Duyên (20 bản).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 13/4/2019 của UBND tỉnh về phân cấp thẩm quyền phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất, cho thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi ngày 28 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 86/TTr-STC ngày 18 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất, cho thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 4 năm 2022.

2. Các phương án giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất đã được phê duyệt theo Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh thì tiếp tục triển khai thực hiện; trường hợp giá đất phổ biến trên thị trường có biến động cần thiết xác định lại giá khởi điểm thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UB MTTQ và các Đoàn thể tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục KSTTHC-VPCP;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 45 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 05 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ
tài chính về đất đai của người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 79/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của liên bộ: Tài chính - Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 25 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND
ngày 05/10/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ để xác định, thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật đất đai và các khoản thuế, phí, lệ phí khác liên quan đến sử dụng đất đai của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

2. Những nội dung không quy định tại Quy định này thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan tài chính, cơ quan thuế, kho bạc nhà nước cấp tỉnh và huyện.

2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ gồm:

a) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện (sau đây gọi là bộ phận một cửa cấp huyện).

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp xã nơi có đất tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

3. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

a) Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện.

c) Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

4. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Thời gian luân chuyển, giải quyết hồ sơ đảm bảo không quá thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

2. Việc luân chuyển hồ sơ phải thực hiện thường xuyên, thống nhất trong phạm vi toàn tỉnh trên cơ sở thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đã được pháp luật quy định cho từng ngành.

3. Khi phối hợp xác định nghĩa vụ tài chính có những nội dung phức tạp, các cơ quan có liên quan phải có văn bản phản hồi thông tin hoặc trả hồ sơ. Những vướng mắc phát sinh trong triển khai phải được bàn bạc, thống nhất giải quyết kịp thời; trường hợp không thống nhất hướng giải quyết thì báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp cấp trên để xem xét, quyết định.

Điều 4. Quy định về tên gọi

1. Cục Thuế tỉnh, các Chi cục Thuế khu vực gọi chung là cơ quan thuế.

2. Sở Tài chính, phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện gọi chung là cơ quan tài chính.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện gọi chung là cơ quan tài nguyên và môi trường.

4. Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố (*sau đây gọi chung là Cơ quan đăng ký đất đai*).

5. Người sử dụng đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao gọi chung là tổ chức.

6. Người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam gọi chung là hộ gia đình, cá nhân.

7. Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của liên bộ: Tài chính - Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất gọi chung là Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; chuyển mục đích sử dụng đất; cấp giấy chứng nhận khi công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất; xác định nghĩa vụ tài chính bổ sung do điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết của dự án hoặc do tăng diện tích đất thuộc trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính bổ sung

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ của người sử dụng đất

Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh đối với trường hợp người sử dụng đất là tổ chức; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đối với trường hợp người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm hướng dẫn người sử dụng đất kê khai hồ sơ; tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất thông tin của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đủ thì trả lại ngay trong ngày làm việc và hướng dẫn người nộp hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì tiếp nhận và luân chuyển theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều này. Hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính người sử dụng đất phải nộp theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 3; Khoản 2, Khoản 3 Điều 4; Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 7 Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT.

2. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính quy định tại các Điểm a, Điểm b Khoản 3 Điều 2 Quy định này có trách nhiệm:

a) Sau khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính và cơ quan thuế thống nhất lựa chọn phương pháp xác định giá đất trên cơ sở đối tượng và giá trị của diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất.

b) Căn cứ phương pháp xác định giá đất đã xác định theo quy định tại Điểm a Khoản này thực hiện luân chuyển hồ sơ như sau:

- Trường hợp giá đất áp dụng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất (*khi diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị tính theo giá đất trong Bảng giá đất dưới 10 tỷ đồng*) thì trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của cấp có thẩm quyền, cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm luân chuyển hồ sơ đã tiếp nhận (*bao gồm quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các giấy tờ có liên quan theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 3; Khoản 2, Khoản 3 Điều 4; Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 7 Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT*) cho Văn phòng Đăng ký đất đai tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp người sử dụng đất là tổ chức; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân.

- Trường hợp giá đất áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp, thu nhập, chiết trừ, thặng dư (*khi diện tích tính thu tiền của thửa đất hoặc khu đất có giá trị tính theo giá đất trong Bảng giá đất trên 10 tỷ đồng hoặc thửa đất, khu đất nằm ở tuyến đường chưa có trong Bảng giá đất*) thì Sở Tài nguyên và Môi trường lập phương án giá đất (*đối với hộ gia đình, cá nhân thì Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện nơi có đất tham mưu cho UBND cấp huyện có văn bản đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường lập phương án giá đất*) gửi Hội

đồng thẩm định giá đất cụ thể của tỉnh để thẩm định, thời hạn thẩm định không quá 04 ngày làm việc đối với các xã, phường thuộc thành phố Sơn La, các thị trấn thuộc huyện và không quá 05 ngày làm việc đối với các xã còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thẩm định phương án giá đất và thông báo kết quả thẩm định cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo kết quả thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn thiện phương án giá đất trình UBND tỉnh phê duyệt. Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt giá đất của UBND tỉnh, cơ quan tài nguyên và môi trường chuyển quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, quyết định phê duyệt giá đất và các giấy tờ có liên quan quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 3; Khoản 2, Khoản 3 Điều 4; Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 7 Thông tư liên tịch số 88/2016/TTTL/BTC-BTNMT cho Văn phòng Đăng ký đất đai đối với trường hợp người sử dụng đất là tổ chức; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố đối với trường hợp người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân.

3. Văn phòng Đăng ký đất đai (*đối với hồ sơ của tổ chức*), Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố (*đối với hồ sơ của hộ gia đình, cá nhân*) có trách nhiệm trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan tài nguyên và môi trường chuyển đến, lập phiếu chuyển thông tin, trích sao hồ sơ và luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thực hiện phân loại hồ sơ để luân chuyển như sau:

- Đối với hồ sơ không có khoản được trừ thì luân chuyển cho Cục Thuế tỉnh và Chi cục thuế khu vực trong trường hợp người sử dụng đất là tổ chức và chuyển cho Chi cục thuế khu vực đối với trường hợp người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân.

- Đối với hồ sơ có khoản được trừ thì chuyển đồng thời cho Cục thuế tỉnh, Chi cục thuế khu vực và Sở Tài chính đối với trường hợp người sử dụng đất là tổ chức; chuyển cho Phòng Tài chính - Kế hoạch và Chi cục thuế khu vực đối với trường hợp người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân.

- Trường hợp hồ sơ không đủ thông tin hoặc sai sót, chậm nhất không quá 02 ngày làm việc cơ quan thuế, cơ quan tài chính có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Văn phòng Đăng ký đất đai để bổ sung thông tin vào hồ sơ.

4. Trường hợp người sử dụng đất có các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp thì trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến, cơ quan tài chính (*Sở Tài chính đối với tổ chức, Phòng Tài chính - Kế hoạch đối với hộ gia đình, cá nhân*) có trách nhiệm xác định số tiền được giảm trừ và ban hành Thông báo gửi cơ quan thuế (*Cục Thuế tỉnh đối với tổ chức, Chi cục thuế khu vực đối với hộ gia đình, cá nhân*).

5. Cơ quan thuế có trách nhiệm xác định và ban hành Thông báo về nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Khoản 3, Khoản 6 Điều 12 Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT. Thời hạn xác định và ban hành Thông báo về nghĩa vụ tài chính đối với từng thủ tục thực hiện theo Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về ban hành quy định về cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục; thời gian thực hiện thủ tục hành chính của từng cơ quan đơn vị có liên quan trong lĩnh vực đất đai theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 6. Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp được giao đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất

1. Căn cứ Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người trúng đấu giá thực hiện kê khai giấy tờ theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT để nộp kèm theo Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá (*bản sao*) tại Cơ quan đăng ký đất đai. Thời hạn nộp hồ sơ tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá.

2. Cơ quan đăng ký đất đai lập Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính của người trúng đấu giá để gửi kèm các giấy tờ quy định tại Khoản 2, Khoản 4 Điều 5 Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT cho cơ quan thuế trong trường hợp người trúng đấu giá không có khoản được trừ; đối với trường hợp người trúng đấu giá có khoản được trừ thì chuyển đồng thời cho cơ quan thuế và cơ quan tài chính. Thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

3. Cơ quan tài chính xác định các khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp và chuyển cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất đối với trường hợp phải xác định các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. Thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từ Cơ quan đăng ký đất đai chuyển đến.

4. Căn cứ vào hồ sơ do Cơ quan đăng ký đất đai chuyển đến và văn bản của cơ quan tài chính xác định các khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp, cơ quan thuế thực hiện:

a) Trường hợp được giao đất, cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

Cơ quan thuế xác định số tiền trúng đấu giá và các khoản nghĩa vụ tài chính khác phải nộp (*Cục Thuế đối với trường hợp người trúng đấu giá là tổ chức; Chi cục thuế khu vực nơi hộ gia đình, cá nhân có đất trúng đấu giá*) để thông báo cho người trúng đấu giá, Cơ quan đăng ký đất đai, Kho bạc Nhà nước. Thời hạn không quá 05 ngày làm việc trong trường hợp không có khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp; không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả xác định các khoản mà người sử dụng đất được trừ theo quy định của pháp luật do cơ quan tài chính chuyển đến.

Trường hợp Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá, quy chế bán đấu giá không quy định cụ thể thời gian nộp tiền trúng đấu giá thì cơ quan thuế thực hiện thông báo thời hạn nộp tiền trúng đấu giá theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất.

b) Trường hợp được giao đất, cho thuê đất trả tiền hàng năm

- Xác định đơn giá thuê đất hàng năm để cơ quan tài nguyên và môi trường ghi vào Hợp đồng thuê đất, thông báo số tiền thuê đất phải nộp và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) cho người trúng đấu giá theo quy định của pháp luật. Thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Trường hợp có khoản mà người trúng đấu giá được trừ vào tiền thuê đất phải nộp thì thực hiện xác định đơn giá thuê đất hàng năm để cơ quan tài nguyên và môi trường ghi vào Hợp đồng thuê đất, thông báo số tiền thuê đất phải nộp và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) cho người trúng đấu giá theo quy định của pháp luật và xác nhận thời gian đã hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê đất hàng năm do người trúng đấu giá có khoản được trừ vào tiền thuê đất phải nộp. Thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 7. Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính khi đăng ký bổ sung tài sản gắn liền với đất; thực hiện chuyển hình thức sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ của người sử dụng đất

Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh đối với trường hợp người sử dụng đất là tổ chức; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đối với trường hợp người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm hướng dẫn người sử dụng đất kê khai hồ sơ; tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất thông tin của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đủ thì trả lại ngay trong ngày làm việc và hướng dẫn người nộp hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì tiếp nhận và luân chuyển cho Cơ quan đăng ký đất đai. Hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính người sử dụng đất phải nộp theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 6 Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT.

2. Cơ quan đăng ký đất đai lập Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất trong trường hợp hồ sơ đủ điều kiện và gửi kèm các giấy tờ người sử dụng đất phải nộp theo quy định tại Khoản 1 Điều này cho cơ quan thuế trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ của người sử dụng đất.

3. Cơ quan thuế có trách nhiệm xác định và ban hành Thông báo về nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT. Thời hạn xác định và ban hành Thông báo về nghĩa vụ tài chính đối với từng thủ tục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về ban

hành quy định về cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục; thời gian thực hiện thủ tục hành chính của từng cơ quan đơn vị có liên quan trong lĩnh vực đất đai theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN

Điều 8. Trách nhiệm của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất

1. Kê khai hồ sơ theo hướng dẫn của cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai.

2. Nộp hồ sơ theo quy định cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

3. Tiếp nhận Thông báo nộp các khoản nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước và các khoản thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai do cơ quan thuế chuyển đến.

4. Thực hiện nộp đầy đủ, đúng thời hạn các khoản nghĩa vụ tài chính theo Thông báo của cơ quan thuế và phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với các khoản nghĩa vụ tài chính chậm nộp.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đã nộp.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan tài nguyên và môi trường

1. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Kiểm tra hồ sơ và trình cấp có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

b) Lựa chọn phương pháp xác định giá đất trên cơ sở đối tượng và giá trị của diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất.

c) Thực hiện luân chuyển hồ sơ theo quy định.

d) Lập phương án giá đất gửi Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thẩm định khi diện tích tính thu tiền của thửa đất hoặc khu đất có giá trị tính theo giá đất trong Bảng giá đất trên 10 tỷ đồng hoặc thửa đất, khu đất nằm ở tuyến đường chưa có trong Bảng giá đất.

đ) Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định giá đất cụ thể của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể, hoàn thiện phương án để trình UBND tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền giao đất, cho thuê đất.

e) Thẩm định trình UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất đối với tổ chức theo quy định của pháp luật sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Thông báo của cơ quan thuế.

2. Trách nhiệm của Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện

a) Kiểm tra hồ sơ và trình cấp có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

b) Lựa chọn phương pháp xác định giá đất trên cơ sở đối tượng và giá trị của diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất.

c) Tham mưu cho UBND cấp huyện có văn bản đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xác định giá đất cụ thể đối với thửa đất hoặc khu đất có giá trị tính theo giá đất trong Bảng giá đất trên 10 tỷ đồng hoặc thửa đất, khu đất nằm ở tuyến đường chưa có trong Bảng giá đất.

d) Thực hiện luân chuyển hồ sơ theo quy định.

đ) Thẩm định trình UBND cấp huyện cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Thông báo của cơ quan thuế.

3. Trách nhiệm của Cơ quan đăng ký đất đai

a) Lập Phiếu chuyển thông tin, chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin ghi trên Phiếu chuyển (*Mẫu phiếu theo Mẫu số 01/LCHS ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT*).

b) Thực hiện phân loại hồ sơ để luân chuyển như sau:

- Đối với hồ sơ không có khoản được trừ thì luân chuyển cho cơ quan thuế.
- Đối với hồ sơ có khoản được trừ thì chuyển đồng thời cho cơ quan thuế và cơ quan tài chính.

c) Bàn giao hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai cho cơ quan thuế tại bộ phận một cửa của cơ quan thuế.

d) Cung cấp thông tin và hồ sơ bổ sung khi có văn bản của cơ quan thuế hoặc cơ quan tài chính đối với trường hợp hồ sơ chưa đủ thông tin hoặc có sai sót để xác định nghĩa vụ tài chính, xác định các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

đ) Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho người sử dụng đất theo quy định của pháp luật sau khi người sử dụng đất hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Thông báo của cơ quan thuế.

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan tài chính

1. Báo cáo Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể của tỉnh tổ chức thẩm định giá đất theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường và gửi kết quả thẩm định cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Xác định các khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp trên cơ sở hồ sơ do Cơ quan đăng ký đất đai chuyển đến.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan thuế

1. Tiếp nhận hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai như sau:

a) Cục Thuế tỉnh tiếp nhận hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính đối với người sử dụng đất là tổ chức.

b) Chi cục thuế khu vực các huyện, thành phố tiếp nhận hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính đối với người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân.

2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do Cơ quan đăng ký đất đai chuyển đến. Trường hợp phát hiện hồ sơ có sai sót hoặc thiếu căn cứ để xác định nghĩa vụ tài chính thì cơ quan thuế đề nghị Cơ quan đăng ký đất đai xác định hoặc bổ sung thông tin.

3. Tiếp nhận thông báo về các khoản người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan tài chính chuyển đến (nếu có).

4. Xác định và ban hành Thông báo về nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất theo các Mẫu quy định. Mỗi loại thông báo lập thành bốn (04) bản để gửi: 01 bản cho người sử dụng đất, 01 bản cho Cơ quan đăng ký đất đai, 01 bản cho Kho bạc nhà nước, 01 bản lưu tại cơ quan thuế.

5. Việc gửi Thông báo đến người sử dụng đất như sau:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo về nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, cơ quan thuế phải thực hiện chuyển Thông báo đến người sử dụng đất.

Trường hợp chuyển Thông báo bằng đường bưu điện theo địa chỉ, số điện thoại liên lạc của người sử dụng đất đã ghi trong Phiếu chuyển thông tin thì phải gửi theo hình thức “gửi bảo đảm”.

Trường hợp chuyển Thông báo trực tiếp đến người sử dụng đất, việc giao nhận phải ghi vào “Sổ giao nhận Thông báo nghĩa vụ tài chính về đất đai” theo Mẫu số 03/LCHS ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT.

6. Phối hợp với Kho bạc nhà nước theo dõi, đôn đốc, cập nhật kết quả người sử dụng đất đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo các tiêu chí: số tiền đã nộp, số tiền còn nợ, số tiền chậm nộp.

7. Thực hiện xác nhận việc người được Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất đối với trường hợp đã được quy đổi số tiền đã ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng hoặc tiền đã nộp ngân sách nhà nước.

8. Phối hợp với cơ quan tài nguyên và môi trường và cơ quan tài chính rà soát các trường hợp thuộc đối tượng phải điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định của pháp luật để xác định và thông báo số tiền thuê đất phải nộp cho người sử dụng đất.

9. Thực hiện quyết toán số tiền thuê đất mà người sử dụng đất đã tạm nộp và ban hành Thông báo nộp tiền thuê đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 12. Trách nhiệm của Kho bạc nhà nước

1. Thực hiện thu tiền theo Thông báo do cơ quan thuế ban hành và cung cấp chứng từ thu cho người nộp

2. Đối chiếu số tiền và thời hạn ghi trên Thông báo do cơ quan thuế ban hành để xác định số ngày chậm nộp, số tiền còn nợ và thông báo bằng văn bản ngay trong ngày cho cơ quan thuế để tính tiền chậm nộp và đơn đốc thu nộp (nếu có). Đối với các trường hợp đã được cơ quan thuế tính số tiền chậm nộp thì cơ quan thu tiền căn cứ cách tính của cơ quan thuế xác định ngay số tiền chậm nộp để thu nếu người sử dụng đất tiếp tục chậm nộp.

3. Mở sổ theo dõi việc tiếp nhận Thông báo nộp các khoản nghĩa vụ tài chính do cơ quan thuế chuyển đến để theo dõi thu nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

Có trách nhiệm luân chuyển hồ sơ đã tiếp nhận cho cơ quan giải quyết thủ tục hành chính tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 2 Quy định này để giải quyết theo quy định.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 14. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai của người sử dụng đất do Cơ quan đăng ký đất đai đã tiếp nhận và chuyển cho cơ quan thuế hoặc cơ quan tài chính để xác định nghĩa vụ tài chính trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc luân chuyển hồ sơ và trách nhiệm của các cơ quan thực hiện theo các quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã ban hành.

2. Đối với hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai của người sử dụng đất do Cơ quan đăng ký đất đai chưa chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính cho cơ quan thuế, cơ quan tài chính thì thực hiện luân chuyển hồ sơ và trách nhiệm của các cơ quan thực hiện theo Quy định này.

Điều 15. Chế độ thông tin, báo cáo

Định kỳ hàng tháng cơ quan thuế chủ trì phối hợp với Cơ quan đăng ký đất đai thực hiện kiểm tra, đối chiếu kết quả thực hiện nghĩa vụ tài chính của từng hồ sơ, xác định số hồ sơ còn tồn đọng chưa giải quyết và nguyên nhân để báo cáo cấp có thẩm quyền có biện pháp chỉ đạo kịp thời.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Các sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về UBND tỉnh *(qua Sở Tài nguyên và Môi trường)* để tổng hợp, xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 07 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu
tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc UBND cấp tỉnh và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc UBND cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 80/TTr-LĐTBXH ngày 05 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh quản lý nhà nước về: Lao động, tiền lương và việc làm trong khu vực doanh nghiệp; giáo dục nghề nghiệp (*trừ sư phạm*); bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; bảo trợ xã hội; trẻ em; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội (*sau đây gọi chung là lĩnh vực lao động, người có công và xã hội*) và theo phân công hoặc ủy quyền của UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND cấp tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 11/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc UBND cấp tỉnh và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc UBND cấp huyện;

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Lãnh đạo Sở gồm: Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc

a) Giám đốc Lao động - Thương binh và Xã hội là Ủy viên UBND tỉnh do HĐND tỉnh bầu, là người đứng đầu Sở do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước UBND, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về thực hiện các hoạt động, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên UBND tỉnh theo Quy chế làm việc của UBND tỉnh, phân công của UBND tỉnh và các nhiệm vụ khác được giao.

b) Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là người giúp Giám đốc Sở phụ trách, chỉ đạo một số mặt công tác của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc Sở; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Các đơn vị tham mưu tổng hợp, phòng chuyên môn thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- a) Văn phòng;
- b) Thanh tra;
- c) Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- d) Phòng Người có công;
- e) Phòng Lao động - Việc làm, Giáo dục nghề nghiệp;
- f) Phòng Bảo trợ xã hội, Bảo vệ chăm sóc trẻ em;
- g) Phòng phòng chống tệ nạn xã hội.

3. Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- a) Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sơn La;
- b) Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sơn La;

c) Trung tâm Điều trị và nuôi dưỡng Phục hồi chức năng bệnh nhân tâm thần tỉnh Sơn La;

d) Trung tâm Điều dưỡng Người có công tỉnh Sơn La;

e) Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Sơn La.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2022 và thay thế Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sơn La.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - TBXH;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ LĐTBXH;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Sở Lao động - TBXH;
- Trung tâm Thông tin tỉnh Sơn La;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(10b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 14 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành giá sản phẩm lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá sản phẩm lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La với những nội dung sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

- Quyết định này ban hành giá sản phẩm để làm cơ sở lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Giá sản phẩm chưa tính chi phí lập nhiệm vụ dự án, chi phí kiểm tra, nghiệm thu nhiệm vụ dự án.

b) Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, các công ty, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện.

2. Ban hành giá sản phẩm lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La, bao gồm:

- Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

- Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

- Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

(chi tiết có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2022. Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 25 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục
TỔNG HỢP GIÁ SÀN PHẨM LẬP,
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí nhân công	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí trực tiếp (I)	Chi phí quản lý chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%) (II)	Đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4) + (5) + (6) + (7) + (8)	(10)	(11) = (9) + (10)
I	LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH									
	Tổng số		3.256.740.952	101.376.426	20.865.201	101.277.696	48.963.062	3.529.223.337	537.902.631	4.067.125.968
	Nội nghiệp	500.000Ha	3.098.142.730	96.062.789	19.439.915	101.277.696	43.917.608	3.358.840.738	503.826.111	3.862.666.849
	Ngoại nghiệp	500.000Ha	158.598.222	5.313.636	1.425.286	0	5.045.455	170.382.599	34.076.520	204.459.119
1	Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		338.337.420	10.591.686	2.228.556	9.803.681	5.478.784	366.440.127	57.038.359	423.478.486
	Nội nghiệp	500.000Ha	299.757.753	9.298.878	1.881.784	9.803.681	4.251.224	324.993.320	48.748.998	373.742.318
	Ngoại nghiệp	500.000Ha	38.579.667	1.292.808	346.772	0	1.227.559	41.446.806	8.289.361	49.736.168
2	Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất		391.801.904	12.178.361	2.516.853	12.001.407	5.959.037	424.457.561	64.944.652	489.402.213
	Nội nghiệp	500.000Ha	368.044.490	11.383.441	2.303.630	12.001.407	5.204.237	398.937.204	59.840.581	458.777.785
	Ngoại nghiệp	500.000Ha	23.757.414	794.920	213.223	0	754.800	25.520.357	5.104.071	30.624.428

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí nhân công	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí trực tiếp (I)	Chi phí quản lý chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%) (II)	Đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4) + (5) + (6) + (7) + (8)	(10)	(11) = (9) + (10)
3	Bước 3: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước		853.779.060	26.412.827	5.363.767	27.547.533	12.215.017	925.318.204	139.253.434	1.064.571.639
	Nội nghiệp	500.000Ha	845.294.270	26.129.079	5.287.657	27.547.533	11.945.589	916.204.128	137.430.619	1.053.634.747
	Ngoại nghiệp	500.000Ha	8.484.791	283.748	76.110	0	269.427	9.114.076	1.822.815	10.936.892
4	Bước 4: Xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		1.361.717.711	42.487.608	8.765.686	42.111.266	20.677.210	1.475.759.481	225.440.981	1.701.200.462
	Nội nghiệp	500.000Ha	1.285.820.068	39.942.908	8.083.117	42.111.266	18.260.941	1.394.218.300	209.132.745	1.603.351.044
	Ngoại nghiệp	500.000Ha	75.897.643	2.544.700	682.570	0	2.416.268	81.541.181	16.308.236	97.841.417
5	Bước 5: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan		311.104.857	9.705.944	1.990.339	9.813.809	4.633.016	337.247.965	51.225.204	388.473.169
	Nội nghiệp	500.000Ha	299.226.150	9.308.484	1.883.728	9.813.809	4.255.616	324.487.787	48.673.168	373.160.955
	Ngoại nghiệp	500.000Ha	11.878.707	397.460	106.611	0	377.400	12.760.178	2.552.036	15.312.214
II	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH									
	Tổng số		1.732.664.182	88.512.855	14.218.798	53.952.132	27.364.815	1.916.712.782	292.534.308	2.209.247.090
	Nội nghiệp	500.000Ha	1.643.521.313	83.903.764	10.268.403	53.952.132	24.519.360	1.816.164.972	272.424.746	2.088.589.718
	Ngoại nghiệp	500.000Ha	89.142.869	4.609.091	3.950.396	0	2.845.455	100.547.810	20.109.562	120.657.372

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí nhân công	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí trực tiếp (I)	Chi phí quản lý chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%) (II)	Đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4) + (5) + (6) + (7) + (8)	(10)	(11) = (9) + (10)
	Tổng số		3.153.765.044	87.451.233	31.435.228	112.305.492	50.324.271	3.435.281.267	521.930.790	3.957.212.057
	Nội nghiệp	50.000Ha	3.031.480.107	82.606.255	26.756.782	112.305.492	49.360.635	3.302.509.271	495.376.391	3.797.885.662
	Ngoại nghiệp	50.000Ha	122.284.936	4.844.978	4.678.446	0	963.636	132.771.996	26.554.399	159.326.395
1	Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa		123.476.850	3.614.308	1.693.034	3.807.156	1.835.216	134.426.565	21.279.484	155.706.049
	Nội nghiệp	50.000Ha	102.928.696	2.800.352	907.055	3.807.156	1.673.326	112.116.584	16.817.488	128.934.072
	Ngoại nghiệp	50.000Ha	20.548.154	813.956	785.979	0	161.891	22.309.981	4.461.996	26.771.977
2	Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất		137.128.649	3.733.803	1.209.407	5.076.208	2.231.101	149.379.167	22.406.875	171.786.042
	Nội nghiệp	50.000Ha	137.128.649	3.733.803	1.209.407	5.076.208	2.231.101	149.379.167	22.406.875	171.786.042
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Bước 3: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước và tiềm năng đất đai		780.408.079	21.432.887	7.268.730	28.446.981	12.604.231	850.160.908	128.221.323	978.382.231
	Nội nghiệp	50.000Ha	767.565.483	20.924.164	6.777.493	28.446.981	12.503.049	836.217.170	125.432.575	961.649.745
	Ngoại nghiệp	50.000Ha	12.842.597	508.723	491.237	0	101.182	13.943.738	2.788.748	16.732.485

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí nhân công	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí trực tiếp (I)	Chi phí quản lý chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%) (II)	Đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4) + (5) + (6) + (7) + (8)	(10)	(11) = (9) + (10)
4	Bước 4: Xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện		1.681.363.554	46.433.960	16.313.180	60.431.585	26.955.470	1.831.497.749	277.442.007	2.108.939.756
	Nội nghiệp	50.000Ha	1.631.310.064	44.450.426	14.397.824	60.431.585	26.560.958	1.777.150.857	266.572.629	2.043.723.486
	Ngoại nghiệp	50.000Ha	50.053.490	1.983.534	1.915.356	0	394.513	54.346.892	10.869.378	65.216.271
5	Bước 5: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện		198.643.367	5.657.711	2.330.345	6.637.255	3.071.492	216.340.169	33.513.814	249.853.983
	Nội nghiệp	50.000Ha	179.066.567	4.882.030	1.581.326	6.637.255	2.917.214	195.084.390	29.262.659	224.347.049
	Ngoại nghiệp	50.000Ha	19.576.801	775.681	749.019	0	154.278	21.255.779	4.251.156	25.506.935
6	Bước 6: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan		232.744.545	6.578.564	2.620.533	7.906.307	3.626.761	253.476.710	39.067.287	292.543.996
	Nội nghiệp	50.000Ha	213.480.650	5.815.480	1.883.677	7.906.307	3.474.989	232.561.103	34.884.165	267.445.268
	Ngoại nghiệp	50.000Ha	19.263.895	763.084	736.855	0	151.773	20.915.607	4.183.121	25.098.728
IV	ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN									
	Tổng số		2.234.944.549	82.650.142	23.469.442	77.516.010	37.535.566	2.456.115.709	375.396.192	2.831.511.901
	Nội nghiệp	50.000Ha	2.109.521.581	77.805.164	18.633.407	77.516.010	33.062.839	2.316.539.001	347.480.850	2.664.019.851
	Ngoại nghiệp	50.000Ha	125.422.968	4.844.978	4.836.035	0	4.472.727	139.576.709	27.915.342	167.492.050
1	Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích,		618.742.019	22.894.998	6.915.139	20.929.323	10.669.541	680.151.020	104.744.988	784.896.008

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí nhân công	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí trực tiếp (I)	Chi phí quản lý chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%) (II)	Đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4) + (5) + (6) + (7) + (8)	(10)	(11) = (9) + (10)
	đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất									
	Nội nghiệp	50.000Ha	569.809.605	21.007.394	5.031.020	20.929.323	8.926.967	625.704.308	93.855.646	719.559.955
	Ngoại nghiệp	50.000Ha	48.932.414	1.887.603	1.884.119	0	1.742.575	54.446.711	10.889.342	65.336.053
2	Bước 2: Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện		1.239.468.775	45.789.298	12.070.544	44.168.622	20.183.260	1.361.680.500	206.347.228	1.568.027.728
	Nội nghiệp	50.000Ha	1.201.818.917	44.333.382	10.617.315	44.168.622	18.839.206	1.319.777.442	197.966.616	1.517.744.058
	Ngoại nghiệp	50.000Ha	37.649.859	1.455.916	1.453.229	0	1.344.055	41.903.058	8.380.612	50.283.669
3	Bước 3: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện		198.643.367	7.362.444	2.337.365	6.581.109	3.505.675	218.429.960	33.853.875	252.283.835
	Nội nghiệp	50.000Ha	179.066.567	6.605.658	1.581.976	6.581.109	2.807.035	196.642.346	29.496.352	226.138.697
	Ngoại nghiệp	50.000Ha	19.576.801	756.786	755.389	0	698.640	21.787.615	4.357.523	26.145.138
4	Bước 4: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan		178.090.388	6.603.402	2.146.394	5.836.956	3.177.090	195.854.229	30.450.101	226.304.330
	Nội nghiệp	50.000Ha	158.826.493	5.858.729	1.403.096	5.836.956	2.489.632	174.414.904	26.162.236	200.577.130

CÔNG BÁO SỬ DỤNG

ĐẤT

ĐIỀU CHỈNH

QUY HOẠCH

SỬ DỤNG ĐẤT

CẤP HUYỆN

THÀNH PHỐ

HOÀNG

TRẦN

TRƯỜNG

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí nhân công	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí trực tiếp (I)	Chi phí quản lý chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%) (II)	Đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4) + (5) + (6) + (7) + (8)	(10)	(11) = (9) + (10)
	Ngoại nghiệp	50.000Ha	19.263.895	744.673	743.299	0	687.458	21.439.325	4.287.865	25.727.190
V	LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM CẤP HUYỆN									
	Tổng số		609.298.290	66.553.724	7.829.537	19.666.680	11.119.836	714.468.067	111.449.268	825.917.335
	Nội nghiệp	50.000Ha	533.083.518	63.020.945	4.795.935	19.666.680	8.319.836	628.886.914	94.333.037	723.219.952
	Ngoại nghiệp	50.000Ha	76.214.772	3.532.778	3.033.603	0	2.800.000	85.581.153	17.116.231	102.697.384
1	Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa		93.805.219	8.342.757	1.906.400	2.096.468	2.174.615	108.325.460	18.268.690	126.594.150
	Nội nghiệp	50.000Ha	57.715.402	6.718.033	511.247	2.096.468	886.895	67.928.044	10.189.207	78.117.251
	Ngoại nghiệp	50.000Ha	36.089.817	1.624.725	1.395.154	0	1.287.720	40.397.416	8.079.483	48.476.899
2	Bước 2: Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước		316.260.025	36.397.809	3.571.400	11.038.907	5.481.644	372.749.785	57.075.641	429.825.426
	Nội nghiệp	50.000Ha	295.711.870	35.373.657	2.691.958	11.038.907	4.669.924	349.486.316	52.422.947	401.909.264
	Ngoại nghiệp	50.000Ha	20.548.154	1.024.152	879.441	0	811.720	23.263.468	4.652.694	27.916.162
3	Bước 3: Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện		199.233.046	21.813.157	2.351.737	6.531.304	3.463.578	233.392.823	36.104.937	269.497.760
	Nội nghiệp	50.000Ha	179.656.246	20.929.256	1.592.730	6.531.304	2.763.018	211.472.554	31.720.883	243.193.437
	Ngoại nghiệp	50.000Ha	19.576.801	883.901	759.007	0	700.560	21.920.269	4.384.054	26.304.323

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định cụ thể về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Khoản 11, Điều 1, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều bổ sung Điều 18a. Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình: " 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, UBND các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, ban hành quy định cụ thể bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại Khoản 1 Điều này và tổ chức kiểm tra việc thực hiện."

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 74 /TTr-SNN ngày 25 tháng 02 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định cụ thể về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 4 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Ban Chỉ đạo QG về PCTT;
- Cục KTVB QPPL-Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Báo Sơn La, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, Mạnh KT, 01 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
CỤ THỂ VỀ BẢO ĐẢM YÊU CẦU PHÒNG,
CHỐNG THIÊN TAI ĐỐI VỚI VIỆC QUẢN LÝ, VẬN HÀNH
VÀ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 04/5/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cụ thể về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Sơn La có các hoạt động liên quan đến bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng đối với công trình được quy định tại Điều 1 Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình

1. Tuân thủ các nguyên tắc cơ bản trong phòng, chống thiên tai được quy định tại Điều 4 Luật phòng, chống thiên tai.

2. Tuân thủ các quy định về bảo trì, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa công trình.

3. Thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý, vận hành và sử dụng công trình, không làm tăng rủi ro thiên tai hiện hữu và xuất hiện thiên tai mới.

4. Phát hiện và xử lý kịp thời, hiệu quả sự cố công trình và các hoạt động gia tăng rủi ro thiên tai.

5. Thực hiện các biện pháp phòng chống thiên tai phù hợp để giảm thiểu rủi ro thiên tai.

6. Bảo đảm an toàn về người, trang thiết bị, an toàn công trình và khu vực lân cận do tác động của việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn

1. Các tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành và sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác trong phạm vi có trách nhiệm:

a) Thực hiện các quy định chung, quy định cụ thể và quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Thành lập, kiện toàn Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn để triển khai các nhiệm vụ về phòng chống thiên tai; Chủ động chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm theo phương châm "04 tại chỗ" và tổ chức diễn tập phù hợp với phương án ứng phó thiên tai được duyệt.

c) Thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến thiên tai ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn công trình, hạng mục công trình.

d) Xây dựng phương án giằng néo kèo cột, che chắn và chống tốc mái cho nhà xưởng, nhà làm việc, nhà ở cho công nhân nội trú (nếu có), kho tàng, đặc biệt là các kho chứa thành phẩm, bán thành phẩm; khơi thông cống rãnh thoát nước nội bộ tránh xảy ra ngập cục bộ; duy trì sự làm việc bình thường của các máy phát điện dự phòng để chủ động cung cấp điện trong các tình huống bất khả kháng do thiên tai gây ra.

e) Kiểm tra các điều kiện khai thác, bảo đảm an toàn theo đúng thiết kế đã được thẩm định, phê duyệt. Kiểm tra, rà soát hiện trạng mức độ an toàn tại các khu vực khai thác, bãi thải, hồ lắng, hồ chứa chất thải (kể cả khi các khu vực này đã dừng hoạt động); thực hiện các giải pháp để đưa về trạng thái an toàn theo quy định; đánh giá mức độ an toàn của đê, đập, bờ bao hồ chứa bùn thải, hồ lắng, bãi thải, bờ moong; rà soát, bổ sung hồ sơ thiết kế, khả năng chịu tải của đê, đập, bờ bao (có tính đến sự tác động của mưa lũ, dòng chảy); xử lý khắc phục ngay các hiện tượng trượt, lún, nứt, thấm, sạt lở đê, đập, bờ bao, bờ moong.

g) Khai thác theo đúng hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế mỏ, ranh giới, diện tích, độ sâu cho phép; có biện pháp giảm độ sâu phần đáy moong, thoát nước không để tạo thành hồ chứa nước nhằm bảo đảm an toàn.

h) Rào, chắn xung quanh khu vực đã tác động khai thác, phía trên các vách moong hiện hữu (*đặc biệt là khu vực đã tạo thành hồ chứa nước*), cấm biển báo nguy hiểm, bố trí lực lượng bảo vệ thường xuyên kiểm tra không để người dân, gia súc vào khu vực mỏ (*đặc biệt nghiêm cấm việc tắm, bơi lội tại hồ chứa nước, đi lại trên vách, bờ moong*). Thường xuyên kiểm soát khu vực khai thác khoáng sản và

các khu vực khác có liên quan, trường hợp có dấu hiệu không bảo đảm an toàn, sạt, trượt, lở đất, đá phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định.

i) Có các biện pháp phòng, chống các sự cố, chủ động về lực lượng, phương tiện để sẵn sàng tham gia ứng phó kịp thời các tình huống thiên tai có thể xảy ra (*nhất là vào mùa mưa lũ*). Bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ; chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xảy ra sự cố mất an toàn gây ảnh hưởng đến tính mạng con người và tài sản.

2. Các tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành và sử dụng khu công nghiệp trong phạm vi quản lý có trách nhiệm:

a) Thực hiện các quy định chung, quy định cụ thể và quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Thành lập, kiện toàn Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn để triển khai các nhiệm vụ về phòng chống thiên tai; Chủ động chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm theo phương châm "04 tại chỗ" và tổ chức diễn tập phù hợp với phương án ứng phó thiên tai được duyệt.

c) Thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến thiên tai ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn công trình, hạng mục công trình.

d) Lập phương án và kế hoạch cụ thể công tác phòng, chống thiên tai của đơn vị, kiểm tra rà soát mức độ an toàn chịu lực, ổn định hiện trạng của công trình.

e) Tiến hành các biện pháp gia cố, giằng chống bảo đảm an toàn (đặc biệt hệ thống mái tôn, vách tôn, trần nhựa, cửa kính, thiết bị máy móc).

g) Tháo dỡ các thiết bị, bộ phận không bảo đảm an toàn khi có mưa lũ.

h) Lập phương án và chủ động sửa chữa, gia cố kịp thời trụ sở, nhà xưởng, kho tàng, nhà ở không bảo đảm an toàn sau mưa lũ nhằm sớm ổn định sản xuất và đời sống cán bộ công nhân viên trong đơn vị.

3. Các tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành và sử dụng điểm dân cư nông thôn trong phạm vi quản lý có trách nhiệm:

a) Thực hiện các quy định chung, quy định cụ thể và quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Thông báo và yêu cầu người dân, chủ sở hữu thực hiện gia cố, giằng chống bảo đảm an toàn nhà ở trước mùa mưa lũ.

c) Kiểm tra, rà soát và có biện pháp sửa chữa, gia cường đối với các công trình sử dụng mái tôn, mái fibro xi măng, trần nhựa, cửa kính, công trình gắn panô, biển quảng cáo, bồn chứa nước trên cao.

d) Thực hiện việc đánh giá, cảnh báo cho người dân đang sinh sống và làm việc trong các công trình xây dựng tại các khu vực có nguy cơ sạt lở đất như bờ sông, bờ suối, lũ ống, lũ quét.

e) Bảo đảm an toàn điện, cung cấp nước sạch cho người dân tại các vùng bị ngập úng.

g) Thực hiện việc nạo vét kênh mương, cửa lấy nước, đào ao trữ nước, lắp đặt và vận hành các trạm bơm dã chiến; chuẩn bị, bố trí phương tiện vận chuyển nước sạch để kịp thời cấp nước sinh hoạt cho nhân dân trong các điểm dân cư nông thôn tại các vùng thiếu nước nghiêm trọng khi hạn hán xảy ra.

4. Các tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành và sử dụng điểm du lịch, khu du lịch trong phạm vi quản lý có trách nhiệm:

a) Thực hiện các quy định chung, quy định cụ thể và quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Thành lập, kiện toàn Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn để triển khai các nhiệm vụ về phòng chống thiên tai; Chủ động chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm theo phương châm "04 tại chỗ" và tổ chức diễn tập phù hợp với phương án ứng phó thiên tai được duyệt.

c) Theo dõi chặt chẽ tình hình diễn biến thời tiết để có hướng dẫn cần thiết, bảo đảm biện pháp an toàn cho người lao động cũng như khách du lịch vào tham quan, đồng thời chủ động thực hiện việc ngừng phục vụ khách du lịch trong thời gian xảy ra mưa, lũ.

d) Kiểm tra, rà soát thực trạng toàn bộ cơ sở vật chất, có biện pháp gia cố, giằng chống, chủ động bố trí nhân lực, phương tiện, chuẩn bị trang thiết bị và nhu yếu phẩm cần thiết để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho khách du lịch.

e) Đối với các điểm du lịch, khu du lịch tại các vùng thấp trũng, ven sông, suối phải chuẩn bị sẵn sàng phương án sơ tán, di dời, bảo đảm an toàn cho khách du lịch và kịp thời triển khai các biện pháp ứng phó đối với sự cố hoặc nguy cơ xảy ra sự cố do thiên tai.

5. Các tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành và sử dụng khu đô thị trong phạm vi quản lý có trách nhiệm:

a) Thực hiện các quy định chung, quy định cụ thể và quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Thành lập, kiện toàn Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn để triển khai các nhiệm vụ về phòng chống thiên tai; Chủ động chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm theo phương châm "04 tại chỗ" và tổ chức diễn tập phù hợp với phương án ứng phó thiên tai được duyệt.

c) Thông báo và yêu cầu người dân, chủ sở hữu thực hiện gia cố, giằng chống bảo đảm an toàn nhà ở trước mùa mưa lũ.

d) Kiểm tra, rà soát và có biện pháp sửa chữa, gia cường đối với các công trình sử dụng mái tôn, mái fibro xi măng, trần nhựa, cửa kính, công trình gắn panô, biển quảng cáo, bồn chứa nước trên cao.

e) Xây dựng phương án bảo đảm tiêu thoát nước đô thị, chống ngập úng; thường xuyên rà soát, kiểm tra hệ thống tiêu thoát nước của khu vực đô thị nhằm bảo đảm việc chống ngập úng khi có mưa, lũ.

g) Kiểm tra kế hoạch duy tu, bảo trì và nạo vét hệ thống tiêu thoát nước chính tại các khu vực thường xuyên xảy ra ngập úng cục bộ khi có mưa, lũ và có các giải pháp khắc phục tình trạng ngập úng cục bộ khi có mưa lớn.

h) Kiểm soát quy trình cắt tỉa cây xanh đô thị bảo đảm an toàn cho người dân trong mùa mưa lũ; bảo đảm an toàn điện, cung cấp nước sạch cho người dân tại các vùng bị ngập úng.

Điều 5. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác

1. Thực hiện các quy định chung, quy định cụ thể và quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai.

2. Xây dựng phương án bảo đảm an toàn đối với công trình đang thi công xây dựng; lập và thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn cho người, thiết bị, công trình và các công trình lân cận, đặc biệt công tác bảo đảm an toàn đối với cần trục tháp, máy vận thăng và các thiết bị làm việc trên cao trong mùa mưa lũ.

3. Đo đạc, quan trắc, theo dõi, giám sát an toàn công trình, khu vực chịu tác động khi vận hành công trình và thiên tai ảnh hưởng đến an toàn công trình.

a) Thực hiện thường xuyên việc đo đạc, quan trắc, theo dõi, giám sát công trình, vận hành công trình và khu vực chịu tác động do vận hành công trình, chú trọng các khu vực trọng điểm xung yếu của công trình, hạng mục công trình, khu vực có nguy cơ cao gia tăng rủi ro thiên tai khi vận hành công trình theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện đo đạc, quan trắc, theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến thiên tai ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn công trình, hạng mục công trình theo quy định.

4. Thực hiện duy tu bảo dưỡng công trình, hạng mục công trình theo quy định về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, quy định của pháp luật khác có liên quan.

5. Kiểm tra biện pháp bảo đảm đảm an toàn cho các công trình, đặc biệt đối với các công trình đặt tại các vị trí xung yếu như: Ven sông, khu vực thường xuyên chịu tác động của mưa, lũ, khu vực có nguy cơ sạt lở đất, khu vực đông dân cư.

a) Kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kỳ về hiện trạng an toàn công trình, hạng mục công trình để nắm bắt kịp thời hiện trạng công trình.

b) Ngay sau khi có cảnh báo thiên tai phải kiểm tra, đánh giá hiện trạng an toàn công trình; thực hiện các biện pháp chủ động phòng chống, xử lý kịp thời các hư hỏng để bảo đảm an toàn công trình, hạng mục công trình trước thiên tai.

c) Kết thúc đợt thiên tai phải thực hiện kiểm tra, đánh giá hiện trạng công trình, hạng mục công trình nhằm phát hiện các hư hỏng (nếu có); đề xuất biện pháp và kế hoạch sửa chữa, khắc phục.

6. Sửa chữa, xử lý sự cố ảnh hưởng đến an toàn phòng, chống thiên tai đối với công trình hoặc hạng mục công trình.

a) Tổ chức sửa chữa hư hỏng và xử lý kịp thời sự cố công trình, hạng mục công trình bảo đảm chất lượng, ứng phó hiệu quả với các tình huống thiên tai.

b) Xử lý, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm ảnh hưởng đến an toàn công trình, hạng mục công trình hoặc làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai.

c) Trường hợp hư hỏng, sự cố và các tình huống ảnh hưởng đến an toàn công trình, hạng mục công trình vượt quá khả năng phải kịp thời báo cáo UBND cấp trực tiếp quản lý hoặc cơ quan quản lý cấp trên để được hỗ trợ.

7. Tổ chức xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung hằng năm phương án ứng phó thiên tai theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai và các quy định khác có liên quan.

8. Xây dựng, phê duyệt quy trình vận hành công trình (*đối với công trình phải xây dựng quy trình vận hành*).

a) Tổ chức xây dựng, phê duyệt quy trình vận hành theo quy định của pháp luật về quản lý công trình.

b) Khi vận hành công trình phải thực hiện thông tin, cảnh báo đến cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan và chính quyền nơi chịu tác động của quá trình vận hành, nhất là trong tình huống thiên tai đang diễn ra tại khu vực công trình và vùng bị tác động của quá trình vận hành.

c) Quá trình thực hiện vận hành phải được ghi chép đầy đủ vào nhật ký vận hành công trình và được kiểm tra, giám sát.

9. Ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai theo quy định.

a) Chủ động chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện, thiết bị, nhu yếu phẩm theo phương châm "04 tại chỗ"; Lựa chọn phương án, biện pháp và tổ chức thực hiện ứng phó phù hợp với diễn biến thiên tai và điều kiện thực tế của địa phương.

b) Tổng hợp, báo cáo kịp thời, chính xác tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra đối với công trình.

c) Trường hợp sự cố công trình do thiên tai ảnh hưởng đến an toàn công trình, hạng mục công trình vượt quá khả năng phải kịp thời báo cáo UBND cấp trực tiếp quản lý hoặc cơ quan quản lý cấp trên để được hỗ trợ.

d) Sửa chữa, khôi phục, nâng cấp công trình bảo đảm vận hành ứng phó thiên tai.

10. Tổ chức lập và lưu trữ hồ sơ về quản lý công trình, cơ sở dữ liệu về thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình.

a) Hồ sơ quản lý công trình phải được lưu trữ bao gồm tài liệu thiết kế công trình; tài liệu sửa chữa lớn, nâng cấp công trình; tài liệu về kiểm định, bảo trì, duy tu bảo dưỡng công trình; các biên bản, báo cáo kiểm tra mức độ an toàn phòng, chống thiên tai; phương án ứng phó thiên tai; quy trình vận hành công trình và các tài liệu khác liên quan đến an toàn về phòng, chống thiên tai (*đối với công trình phải xây dựng quy trình vận hành*).

b) Thông tin, dữ liệu về thiên tai ảnh hưởng đến công trình phải được cập nhật thường xuyên bao gồm thiên tai ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn công trình và thiệt hại do thiên tai gây ra đối với công trình.

c) Hồ sơ quản lý công trình, thông tin, dữ liệu về thiên tai phải được lưu trữ có hệ thống tại tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, vận hành và sử dụng công trình.

Điều 6. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình

1. Hàng năm, các cơ quan quản lý chuyên ngành lập kế hoạch kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình của các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc phạm vi quản lý và gửi kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo.

2. UBND cấp huyện, cấp xã lập kế hoạch kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý và gửi về UBND cấp trên, UBND cấp huyện gửi về UBND tỉnh (*qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) để tổng hợp.

3. Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các cấp tổ chức các hoạt động kiểm tra đột xuất nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai nhằm đôn đốc và chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, vi phạm để tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai.

4. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chỉ đạo thực hiện việc kiểm tra và tự kiểm tra nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình phù hợp với nhiệm vụ được giao.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm thực hiện

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành và sử dụng công trình:

a) Tổ chức thực hiện các nội dung tại Điều 4, Điều 5 của Quy định này.

b) Thực hiện chế độ báo cáo việc kiểm tra, đánh giá hiện trạng công trình, mức độ ổn định hoặc hạng mục công trình theo quy định, gửi về cơ quan quản lý chuyên ngành và UBND cấp trực tiếp quản lý trước ngày 30 tháng 4 hàng năm.

c) Khi phát hiện các hoạt động, hành vi và sự cố công trình có thể ảnh hưởng đến an toàn công trình và hoạt động phòng, chống thiên tai đối với công trình, phải kịp thời thông tin, báo cáo cho các đơn vị có liên quan và cơ quan chủ quản để xử lý, khắc phục. Trường hợp các hoạt động, hành vi và sự cố xảy ra nghiêm trọng mà cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý không xử lý được hoặc việc phối hợp xử lý chưa đạt yêu cầu thì báo cáo UBND cấp trực tiếp để được hỗ trợ.

d) Thường xuyên báo cáo cơ quan quản lý chuyên ngành kết quả thực hiện nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai.

e) Chấp hành việc kiểm tra, giám sát, xử lý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện trách nhiệm của mình về các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình.

2. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*cơ quan thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh*) và các cơ quan quản lý chuyên ngành:

a) Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình.

b) Hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành và sử dụng công trình việc thực hiện nội dung bảo đảm an toàn phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình thuộc phạm vi quản lý; tổng hợp kết quả kiểm tra, đánh giá hiện trạng công trình, mức độ ổn định công trình, báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*).

c) Tổng hợp, xây dựng kế hoạch đầu tư nâng cấp, duy tu, sửa chữa các công trình theo quy định.

d) Kiểm tra, đánh giá theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền tổ chức việc kiểm tra, đánh giá hiện trạng công trình và mức độ bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình thuộc phạm vi quản lý.

e) Báo cáo cấp có thẩm quyền hỗ trợ việc sửa chữa, xử lý sự cố, các tình huống ảnh hưởng đến an toàn công trình và ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai khi có yêu cầu.

g) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kịp thời các tình huống ảnh hưởng đến an toàn công trình và các hành vi vi phạm về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình thuộc phạm vi quản lý.

h) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác có liên quan về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình thuộc phạm vi quản lý.

3. Trách nhiệm của UBND cấp huyện, cấp xã:

a) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền và triển khai thực hiện Quy định này.

b) Tổ chức thực hiện nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình trên địa bàn.

c) Phân công trách nhiệm của các cơ quan quản lý chuyên ngành trong việc quản lý nhà nước về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình do địa phương quản lý.

d) Tổ chức kiểm tra, đánh giá theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình trên địa bàn.

e) Thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm liên quan đến công tác bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình trên địa bàn.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý chuyên ngành, UBND cấp huyện, các đơn vị có liên quan hướng dẫn tổ chức triển khai việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các địa phương, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*cơ quan thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh*) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

=====

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan tài chính địa phương thuộc UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 108/TTr-STC ngày 04 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Vị trí và chức năng**

1. Sở Tài chính là cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh quản lý nhà nước về tài chính; ngân sách nhà nước; nợ chính quyền địa phương, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước; tài sản công; các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; đầu tư tài chính; tài chính doanh nghiệp; kế toán; kiểm toán độc lập; lĩnh vực giá và các hoạt động dịch vụ tài chính tại địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND cấp tỉnh theo thẩm quyền; đồng thời chấp hành chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài chính.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 04/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan tài chính địa phương thuộc UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính

1. Lãnh đạo Sở gồm: Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc

a) Giám đốc Sở Tài chính là ủy viên UBND tỉnh, là người đứng đầu Sở, chịu trách nhiệm trước UBND, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Sở; chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước HĐND, UBND tỉnh và Bộ Tài chính theo quy định. Có trách nhiệm ban hành văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở theo quy định của pháp luật; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của ủy viên UBND cấp tỉnh theo Quy chế làm việc và phân công của UBND cấp tỉnh. Căn cứ các quy định của pháp luật Giám đốc Sở ban hành Quy chế làm việc, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quy chế của Sở.

b) Phó Giám đốc Sở là người giúp Giám đốc Sở chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về các nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Sở.

2. Cơ cấu tổ chức của Sở

a) Văn phòng;

b) Thanh tra;

c) Phòng Quản lý ngân sách;

d) Phòng Tài chính đầu tư;

đ) Phòng Tài chính hành chính sự nghiệp;

e) Phòng Quản lý giá và công sản;

f) Phòng Tài chính doanh nghiệp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2022 và thay thế Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Sơn La.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nội vụ, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp (60b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BCT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 54/TTr-SCT ngày 07 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Vị trí và chức năng**

1. Sở Công Thương là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La quản lý nhà nước về công thương, bao gồm các ngành và lĩnh vực: cơ khí; luyện kim; điện; năng lượng mới; năng lượng tái tạo; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoá chất; vật liệu nổ công nghiệp; công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ vật liệu xây dựng thông thường); công nghiệp tiêu dùng; công nghiệp thực phẩm; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp môi trường; công nghiệp chế biến khác; tiểu thủ công nghiệp; khuyến công; hoạt động thương mại và lưu thông hàng hoá trên địa bàn; sản xuất và tiêu dùng bền vững; xuất khẩu, nhập khẩu; thương mại biên giới; xúc tiến thương mại; thương mại điện tử; dịch vụ thương mại; quản lý cạnh tranh; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; phòng vệ thương mại; hội nhập kinh tế quốc tế; quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh

2. Sở Công Thương có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn thực hiện về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Công Thương.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Công Thương thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư 04/2022/TT-BCT ngày 28/01/2022 của Bộ Công Thương và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương

1. Lãnh đạo Sở: gồm Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

a) Giám đốc Sở Công Thương là người đứng đầu Sở, là ủy viên UBND tỉnh; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công Thương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Phó Giám đốc Sở giúp Giám đốc Sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc Sở phân công, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Sở Công Thương.

2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương:

a) Phòng Quản lý công nghiệp;

- b) Phòng Quản lý năng lượng;
- c) Phòng Quản lý thương mại;
- d) Phòng Kế hoạch, tài chính, tổng hợp;
- đ) Văn phòng;
- e) Thanh tra;

3. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương: Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2022 và thay thế Quyết định 34/2018/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Công Thương tỉnh Sơn La.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nội vụ, Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Công Thương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Công Thương;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Như điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp (10b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU TRÌNH GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC

Kính gửi: Đ/c Hoàng Quốc Khánh - Chủ tịch UBND tỉnh

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công thương tại Tờ trình số 54/TTr-SCT ngày 07/4/2022; Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 108/TTr-STC ngày 04/4/2022 về việc đề nghị ban hành Quyết định của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công thương, Sở Tài chính.

Phòng Nội chính đề xuất nội dung như sau:

Căn cứ pháp lý, Nội dung đề xuất của phòng	Ý kiến Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh
1. Về căn cứ pháp lý: Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BCT ngày 28/01/2022 của Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thông tư số 04/2022/TT-BTC ngày 28/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan tài chính địa phương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện. 2. Nội dung: Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công thương, Sở Tài chính đã được thực hiện theo đúng quy trình xây dựng văn bản QPPL. Nội dung Quyết định đã được Sở Tư pháp thẩm định tại Báo cáo thẩm định nhất trí đề nghị ban hành. Văn phòng UBND tỉnh đã có Công văn số 422/VPUB-NC ngày 15/4/2022 về việc xin ý kiến thành viên UBND tỉnh. Các thành viên UBND tỉnh đã biểu quyết nhất trí thông qua. Nội dung trình của Sở Công thương, Sở Tài chính đảm bảo về nội dung, thể thức và thẩm quyền.	Nhất trí ☐ Không nhất trí ☐ Ký xác nhận:..... Người xác nhận Ngày/4/2022
	Phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh

3. Ý kiến của phòng Nội chính: Sau khi thẩm tra, Phòng Nội chính thấy nội dung trình đã đảm bảo đúng quy trình theo quy định. Kính trình đồng chí xem xét, quyết định./.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022

Người đề xuất

Lãnh đạo phòng

Trần Xuân Hiệp

Đinh Xuân Hùng

Hoàng Quốc Khánh

Nội dung đề xuất đã được ký phê duyệt tại Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế vận hành, khai thác, sử dụng
Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 20/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tư pháp về quy định quy trình cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 53/TTr-STP ngày 22 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế vận hành, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 5 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL; Cục Quản lý XLVPHC&TDTHPL);
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TT: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu VT, NC, Hạng 20b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Vận hành, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu về
xử lý vi phạm hành chính tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND
ngày 04/5/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về vận hành, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính tỉnh Sơn La (sau đây viết tắt là CSDL) trong các cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy chế này áp dụng với:

- a) Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;
- b) Cơ quan thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;
- c) Cơ quan thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;
- d) Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính;
- e) Cơ quan thi hành quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính;
- f) Cơ quan quản lý nhà nước về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 2. Các nguyên tắc chung vận hành, khai thác và sử dụng CSDL

Nguyên tắc chung vận hành, khai thác và sử dụng CSDL được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 20/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính và Điều 3 Thông tư số 13/2016/TT-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tư pháp quy định quy trình cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin và khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 3. Thông tin về xử lý vi phạm hành chính được nhập mới và cập nhật vào CSDL

- 1. Những thông tin được nhập mới vào CSDL, bao gồm:

a) Thông tin về: Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính; đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; đối tượng bị áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình;

b) Số, ngày, tháng, năm ban hành: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; Quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình;

c) Hành vi vi phạm; hình thức xử phạt, mức phạt; biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có);

d) Hành vi vi phạm; biện pháp xử lý hành chính bị áp dụng; thời hạn áp dụng;

đ) Lý do áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình; thời hạn áp dụng, ngày thi hành Quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình;

e) Tên tổ chức, cá nhân phối hợp giám sát người chưa thành niên bị áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình;

g) Cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, chức danh của người ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Cơ quan hoặc cơ quan của người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; Cơ quan của người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình, chức danh của người ra Quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình.

2. Những thông tin được cập nhật bổ sung vào CSDL, bao gồm:

a) Hoàn thi hành quyết định phạt tiền; tạm đình chỉ thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính; đình chỉ thi hành các hình thức xử phạt hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có);

b) Giảm, miễn tiền phạt; nộp tiền phạt nhiều lần (số tiền đã nộp phạt, số tiền chưa nộp phạt (nếu có);

c) Cường chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có);

d) Thời điểm chấp hành xong: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; Quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình;

đ) Hoàn, miễn; giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

e) Thời điểm chấm dứt áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình (nếu có); lý do của việc chấm dứt; biện pháp xử lý tiếp theo;

g) Khiếu nại, khởi kiện: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có); Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (nếu có); Quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình (nếu có);

Kiến nghị, kháng nghị Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (nếu có).

Chương II

CUNG CẤP, TIẾP NHẬN THÔNG TIN CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 4. Trách nhiệm cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin về xử lý vi phạm hành chính

1. Cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại các Điểm a, b, c và g Khoản 1, các Điểm a, b, d và g Khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

2. Cơ quan thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại các Điểm a, b, và d Khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

3. Cơ quan thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại các Điểm c và d Khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

4. Cơ quan hoặc cơ quan của người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại các Điểm a, b, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 3 Quy chế này.

5. Cơ quan thi hành quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại các Điểm d, đ, e, g và h Khoản 2 Điều 4 Quy chế này.

6. Cơ quan quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này có trách nhiệm bố trí người hoặc tổ chức bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin về xử lý vi phạm hành chính từ người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.

Điều 5. Thời hạn cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính

Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 13/2016/TT-BTP.

Điều 6. Trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra và thời hạn kiểm tra thông tin về xử lý vi phạm hành chính

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 13/2016/TT-BTP.

Chương III

CẬP NHẬT, ĐÍNH CHÍNH, BỔ SUNG, HIỆU CHỈNH THÔNG TIN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 7. Trách nhiệm cập nhật, đính chính, bổ sung và hiệu chỉnh thông tin trong CSDL

1. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin về xử lý vi phạm hành chính quy định tại Khoản 6 Điều 4 Quy chế này có trách nhiệm cập nhật thông tin vào CSDL.

2. Thủ trưởng các cơ quan quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 4 Quy chế này quyết định việc cập nhật, đính chính, bổ sung và hiệu chỉnh thông tin trong CSDL khi phát hiện có sự sai sót, nhầm lẫn về dữ liệu hoặc còn thiếu thông tin chưa được cập nhật, đính chính, bổ sung và hiệu chỉnh trong CSDL.

3. Các cơ quan, đơn vị quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 4 Quy chế này thực hiện việc hiệu chỉnh thông tin trong CSDL hoặc Sở Tư pháp thực hiện việc hiệu chỉnh thông tin trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng cơ quan quy định tại Điều 4 Quy chế này.

Điều 8. Nhập mới thông tin vào CSDL

1. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin tiến hành nhập mới thông tin vào CSDL sau khi đã tiến hành kiểm tra thông tin trong tài liệu về xử lý vi phạm hành chính quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quy chế này.

2. Người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin tiến hành kiểm tra, đối chiếu thông tin được nhập mới với thông tin trong tài liệu về xử lý vi phạm hành chính, nếu thông tin là chính xác thì duyệt thông tin vào CSDL. Trường hợp phát hiện thông tin có sai sót hoặc chưa rõ thì người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin phải đề nghị cơ quan, đơn vị, cá nhân đã cung cấp thông tin bổ sung hoặc làm rõ thông tin, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc. Sau khi nhận được thông tin bổ sung hoặc làm rõ thì duyệt thông tin vào CSDL.

3. Thời hạn nhập mới thông tin vào CSDL là 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra thông tin theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 13/2016/TT-BTP.

4. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin thực hiện lưu tài liệu về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về lưu trữ sau khi đã nhập mới thông tin vào CSDL.

Điều 9. Cập nhật, bổ sung thông tin trong CSDL

1. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin tiến hành cập nhật, bổ sung thông tin vào CSDL sau khi đã tiến hành kiểm tra thông tin trong tài liệu về xử lý vi phạm hành chính quy định tại Khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

2. Người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin tiến hành kiểm tra, đối chiếu thông tin mới được cập nhật, bổ sung với thông tin trong tài liệu về xử lý vi phạm hành chính, nếu thông tin là chính xác thì duyệt thông tin vào CSDL. Trường hợp phát hiện thông tin có sai sót hoặc chưa rõ thì người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin đề nghị các cơ quan đã cung cấp thông tin bổ sung hoặc làm rõ thông tin trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc. Sau khi nhận được thông tin bổ sung hoặc làm rõ thì duyệt thông tin vào CSDL.

3. Thời hạn cập nhật, bổ sung thông tin vào CSDL là 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra thông tin theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 13/2016/TT-BTP.

4. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin thực hiện lưu tài liệu về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về lưu trữ sau khi đã cập nhật, bổ sung thông tin vào CSDL.

Điều 10. Kiểm tra dữ liệu điện tử trong CSDL

1. Người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin có trách nhiệm kiểm tra dữ liệu điện tử trong CSDL.

2. Việc kiểm tra dữ liệu điện tử trong CSDL được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 13/2016/TT-BTP. Trường hợp phát hiện có sai lệch hoặc sai sót, nhầm lẫn về dữ liệu hoặc còn thiếu thông tin trong CSDL thì trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện, người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin có trách nhiệm báo cáo Thủ trưởng cơ quan bằng văn bản để xử lý trong thời hạn 01 (một ngày) làm việc.

Điều 11. Đính chính, bổ sung thông tin trong CSDL

1. Dữ liệu trong CSDL được đính chính, bổ sung trong trường hợp có xác nhận bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 4 Quy chế này về sự sai sót, nhầm lẫn về dữ liệu hoặc còn thiếu thông tin trong CSDL.

2. Thủ trưởng cơ quan quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 4 Quy chế này quyết định nội dung đính chính hoặc thông tin bổ sung thuộc trách nhiệm cung cấp của cơ quan mình. Người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin có trách nhiệm thực hiện việc đính chính, bổ sung thông tin trong CSDL.

3. Việc đính chính hoặc bổ sung thông tin được thực hiện trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Thủ trưởng cơ quan quyết định nội dung đính chính hoặc thông tin bổ sung.

4. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin thực hiện lưu các tài liệu có liên quan đến việc đính chính, bổ sung thông tin theo quy định của pháp luật về lưu trữ sau khi đã đính chính, bổ sung thông tin trong CSDL.

Điều 12. Hiệu chỉnh thông tin trong CSDL

1. Dữ liệu trong CSDL được hiệu chỉnh trong trường hợp có văn bản xác định thông tin chính xác của thủ trưởng cơ quan quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 4 Quy chế này từ hồ sơ, tài liệu lưu trữ về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thủ trưởng cơ quan quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 4 Quy chế này phải tiến hành truy nguyên thông tin gốc về xử lý vi phạm hành chính trên tài liệu lưu trữ thuộc trách nhiệm cung cấp của cơ quan mình để xác định thông tin chính xác.

3. Việc hiệu chỉnh thông tin trong CSDL được thực hiện theo một trong hai cách sau:

a) Người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin thực hiện việc hiệu chỉnh thông tin trong CSDL theo quyết định của Thủ trưởng cơ quan quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 4 Quy chế này.

b) Sở Tư pháp thực hiện việc hiệu chỉnh thông tin trong CSDL theo văn bản đề nghị của Thủ trưởng cơ quan quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 4 Quy chế này.

4. Việc hiệu chỉnh thông tin được thực hiện trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Thủ trưởng cơ quan đã xác định thông tin chính xác từ hồ sơ, tài liệu lưu trữ về xử lý vi phạm hành chính.

5. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin thực hiện lưu các tài liệu có liên quan đến việc hiệu chỉnh thông tin theo quy định của pháp luật về lưu trữ sau khi đã hiệu chỉnh thông tin trong CSDL.

Chương IV

VẬN HÀNH, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 13. Tài khoản sử dụng CSDL

Việc cập nhật, khai thác và sử dụng CSDL thông qua phương tiện điện tử được thực hiện bằng tài khoản truy nhập do cơ quan chủ quản CSDL cấp.

Điều 14. Khai thác và sử dụng CSDL

1. Các hình thức khai thác và sử dụng CSDL bao gồm:

a) Kết nối qua mạng máy tính với CSDL;

b) Văn bản yêu cầu.

2. Đối tượng được khai thác và sử dụng CSDL về xử lý vi phạm hành chính bao gồm:

a) Các đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định số 20/2016/NĐ-CP;

b) Các đối tượng được quy định tại các Điểm b, c, d; Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 20/2016/NĐ-CP.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan chủ quản trong việc khai thác và sử dụng CSDL

1. Cung cấp thông tin từ CSDL cho các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 17 Quy chế này khi được yêu cầu và bảo đảm cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo đảm và hỗ trợ cho đối tượng khai thác, sử dụng CSDL quy định tại Khoản 1 Điều 16 Quy chế này trong việc kết nối, tích hợp dữ liệu, truy nhập thông tin hoặc truy nhập, tra cứu dữ liệu trong CSDL được thuận lợi.

3. Tiếp nhận và xử lý thông tin về những sai sót, nhầm lẫn về dữ liệu hoặc thiếu thông tin trong CSDL do các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều 16, Khoản 1 Điều 17 Quy chế này cung cấp.

4. Trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do đối với các trường hợp từ chối việc kết nối, tích hợp dữ liệu, truy nhập thông tin hoặc từ chối việc truy nhập; tra cứu thông tin trực tuyến hoặc từ chối cung cấp thông tin từ CSDL.

5. Thu, quản lý và sử dụng chi phí cung cấp thông tin đối với tổ chức bị xử phạt, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 16. Khai thác và sử dụng CSDL thông qua kết nối mạng máy tính

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý CSDL chuyên ngành gửi văn bản đề nghị kết nối, tích hợp dữ liệu, truy nhập thông tin trong CSDL tới cơ quan chủ quản CSDL.

2. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan chủ quản CSDL phải có văn bản đồng ý kết nối nếu đủ điều kiện, trong đó xác định rõ phương thức kết nối, tích hợp dữ liệu và số lượng trường thông tin chia sẻ hoặc văn bản từ chối, không cho phép kết nối, tích hợp dữ liệu, truy nhập thông tin trong CSDL, trong đó nêu rõ lý do. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản đồng ý, cơ quan chủ quản CSDL cấp tài khoản truy nhập cho cơ quan quản lý dữ liệu chuyên ngành và thực hiện các biện pháp kỹ thuật để cho phép kết nối, tích hợp dữ liệu, truy nhập thông tin trong CSDL theo nội dung đã xác định trong văn bản.

3. Cơ quan quản lý dữ liệu chuyên ngành được cấp quyền kết nối, chia sẻ thông tin trong CSDL có trách nhiệm:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về việc khai thác, sử dụng thông tin của CSDL;

b) Kết nối đúng phương thức, đúng địa chỉ, sử dụng đúng mã khóa do cơ quan chủ quản CSDL cung cấp;

c) Khai thác dữ liệu trong phạm vi các trường thông tin được chia sẻ;

d) Sử dụng dữ liệu đúng mục đích;

đ) Quản lý các thông tin, dữ liệu khai thác từ CSDL theo đúng quy định của pháp luật;

e) Phối hợp với cơ quan chủ quản CSDL trong việc phát hiện và xử lý những sai sót, nhầm lẫn về dữ liệu hoặc thiếu thông tin trong CSDL;

g) Bảo mật tài khoản truy nhập được cấp.

Điều 17. Khai thác và sử dụng CSDL bằng văn bản yêu cầu

1. Các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng giám sát công tác xử lý vi phạm hành chính, tổ chức bị xử phạt, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính gửi văn bản đề nghị được cung cấp thông tin tới Sở Tư pháp.

Trong văn bản phải nêu rõ lý do, phạm vi, mục đích, nội dung thông tin cần được cung cấp và hình thức cung cấp thông tin.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Tư pháp phải có văn bản cung cấp thông tin. Trường hợp cần phải phối hợp với các cơ quan, đơn vị khác trong việc xác minh, bổ sung, cung cấp thông tin thì thời hạn này có thể kéo dài, nhưng không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin trong CSDL bằng văn bản quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về việc khai thác và sử dụng thông tin của CSDL;

b) Quản lý nội dung thông tin được cung cấp từ CSDL theo đúng quy định của pháp luật. Không được cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác trừ trường hợp đã được thỏa thuận, cho phép bằng văn bản của Sở Tư pháp;

c) Sử dụng thông tin từ CSDL đúng mục đích. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc sử dụng thông tin được cung cấp không đúng mục đích;

d) Thông báo kịp thời cho Sở Tư pháp, về những sai sót, nhầm lẫn về dữ liệu hoặc thiếu thông tin trong CSDL (nếu có).

đ) Tổ chức bị xử phạt, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính phải trả chi phí yêu cầu cung cấp thông tin của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Những trường hợp không cung cấp thông tin đối với yêu cầu khai thác và sử dụng CSDL bằng văn bản

1. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính không nêu rõ lý do, phạm vi, mục đích, nội dung thông tin cần cung cấp và hình thức cung cấp thông tin.

2. Yêu cầu cung cấp thông tin thuộc Danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật.

3. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính không có chữ ký của người đại diện có thẩm quyền hoặc người đứng đầu tổ chức và đóng dấu xác nhận đối với cơ quan, tổ chức hoặc không có chữ ký, họ tên, số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu và địa chỉ cụ thể của cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin.

4. Mục đích sử dụng thông tin về xử lý vi phạm hành chính không phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Thông tin đã được cung cấp hai lần theo yêu cầu của tổ chức bị xử phạt hoặc của cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính.

6. Tổ chức bị xử phạt, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính không thực hiện việc trả chi phí cho việc cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Chi phí phải trả cho việc yêu cầu cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính bằng văn bản

1. Tổ chức bị xử phạt, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản liên quan đến tổ chức, cá nhân mình từ CSDL phải trả chi phí thực tế để in, sao, chụp, gửi thông tin.

2. Chi phí phải trả cho việc yêu cầu cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính bao gồm các khoản sau:

a) Chi phí để in, sao, chụp tài liệu;

b) Chi phí gửi tài liệu bằng dịch vụ bưu chính (nếu có).

3. Mức chi phí phải trả cho việc yêu cầu cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRONG VẬN HÀNH, KHAI THÁC, SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sử dụng CSDL trong phạm vi cho phép.

Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La; các quy định về bảo mật thông tin, quản lý, vận hành và sử dụng CSDL. Quán triệt và chỉ đạo thống nhất tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị sử dụng CSDL trong chỉ đạo, điều hành, tác nghiệp và xử lý công việc hàng ngày.

2. Chỉ đạo tổ chức việc cập nhật thông tin về xử lý vi phạm hành chính và chịu trách nhiệm về độ chính xác, toàn vẹn các thông tin, dữ liệu; bảo đảm kết nối an toàn, tích hợp dữ liệu với CSDL; không truy cập trái phép vào CSDL; cản trở hoặc ngăn chặn trái phép quá trình truyền, gửi, nhận dữ liệu; làm sai lệch hoặc thay đổi, xóa, hủy dữ liệu trái phép; cung cấp thông tin trái pháp luật hoặc lợi dụng việc cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính để trục lợi; phá hoại cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin hoặc phát tán vi rút máy tính; sử dụng thông tin khai thác từ CSDL không đúng mục đích.

3. Chủ trì hoặc phối hợp với Sở Tư pháp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan quy định tại Khoản 1 Điều 7 Quy chế này trong phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực kỹ năng thực hiện việc cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin và các cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan quy định tại các Điểm a Khoản 2 Điều 1 Quy chế này kỹ năng khai thác, sử dụng CSDL.

4. Bố trí kinh phí thường xuyên để đầu tư hạ tầng kỹ thuật CNTT cơ bản (trang thiết bị đầu cuối, đường truyền,...) nhằm đảm bảo hoạt động ổn định, hiệu quả của CSDL tại cơ quan, đơn vị.

5. Bảo đảm an toàn tài khoản quản trị CSDL được cấp.

6. Quan tâm tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức có liên quan đến việc quản lý, khai thác và sử dụng CSDL tham gia các khóa đào tạo, hướng dẫn sử dụng CSDL do Sở Tư pháp hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ tổ chức.

Điều 21. Sở Tư pháp

1. Là cơ quan trực tiếp tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện vận hành, khai thác, sử dụng CSDL về xử lý vi phạm hành chính của tỉnh.

2. Chịu trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức và người sử dụng CSDL theo quy định của Quy chế này; xử lý hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Xây dựng kế hoạch nâng cấp CSDL phục vụ công tác triển khai, nhân rộng, phát triển CSDL cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, đảm bảo CSDL hoạt động thông suốt và ổn định, kịp thời cập nhật các vấn đề phát sinh của các đơn vị trong quá trình sử dụng.

4. Tổng hợp những kiến nghị chỉnh sửa các chức năng của CSDL và các lỗi, sự cố (nếu có) của các cơ quan, đơn vị, yêu cầu và phối hợp với đơn vị cung cấp dịch vụ chỉnh sửa, khắc phục.

5. Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng khai thác, sử dụng CSDL cho cán bộ, công chức, viên chức ở các cơ quan, địa phương có liên quan để nâng cao hiệu quả sử dụng CSDL.

6. Kiểm tra và giám sát việc quản trị, vận hành, khai thác, sử dụng CSDL. Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, thực hiện báo cáo UBND tỉnh về tình hình hoạt động và cung cấp dịch vụ, đảm bảo an toàn thông tin của CSDL.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tư pháp chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, triển khai thực hiện Quy chế này; định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu với UBND tỉnh cấp ngân sách bổ sung để triển khai thực hiện Đề án cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính tại địa phương.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm Quy chế này. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh cần sửa đổi, bổ sung, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) để xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 11 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 9 năm 2012 của UBND tỉnh Sơn La về quy định quản lý,
bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1305/TTr-SGTVT ngày 28 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2012 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định quản lý, bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giao thông vận tải;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu VT, KT(30b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/CT-UBND

Sơn La, ngày 07 tháng 4 năm 2022

CHỈ THỊ

Về việc tổ chức diễn tập ứng phó bão lũ, cháy rừng và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện năm 2022

Công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn và công tác phòng cháy, chữa cháy rừng - bảo vệ rừng trong thời gian qua đã thu được kết quả quan trọng, giảm thiểu đáng kể thiệt hại về người, tài sản của Nhà nước và nhân dân. Tuy nhiên, do tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn ra gay gắt, tình hình thiên tai mưa, lũ và sạt lở trên địa bàn tỉnh còn diễn biến phức tạp.

Trong những tháng đầu năm 2022, tình hình thời tiết cực đoan, rét đậm kết hợp mưa dài ngày, ảnh hưởng xấu đến sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội và môi trường sinh thái. Để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp uỷ, chính quyền địa phương và nhân dân về phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn và công tác phòng cháy, chữa cháy rừng - bảo vệ rừng; hạn chế thấp nhất thiệt hại do bão lũ, cháy rừng có thể xảy ra trong năm 2022 và những năm tiếp theo, Chủ tịch UBND tỉnh, Chỉ thị như sau:

1. Tổ chức diễn tập ứng phó bão lũ và tìm kiếm cứu nạn năm 2022 tại huyện Phù Yên; diễn tập ứng phó cháy rừng và tìm kiếm cứu nạn năm 2022 tại thành phố Sơn La.

2. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành có liên quan chỉ đạo các ngành, các đơn vị trực thuộc chuẩn bị đầy đủ văn kiện chỉ đạo cuộc diễn tập; tham mưu thành lập Ban Chỉ đạo diễn tập ứng phó bão lũ, cháy rừng và tìm kiếm cứu nạn tỉnh (*cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo là Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh*); hướng dẫn, phối hợp với UBND huyện Phù Yên, thành phố Sơn La tổ chức thành công các cuộc diễn tập ứng phó bão lũ, cháy rừng và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện năm 2022 bảo đảm an toàn tuyệt đối về mọi mặt trước, trong và sau diễn tập.

3. Sở Tài chính phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, UBND huyện Phù Yên, thành phố Sơn La bảo đảm kinh phí cho cuộc diễn tập.

4. UBND huyện Phù Yên, thành phố Sơn La chỉ đạo các ngành chức năng trên địa bàn, hiệp đồng làm tốt công tác chuẩn bị và thực hành diễn tập đảm bảo sát thực tế, đạt chất lượng, hiệu quả, an toàn, tiết kiệm; vận dụng tốt phương châm 04 tại chỗ (*lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ, chỉ huy tại chỗ và hậu cần tại chỗ*). Sau diễn tập, tổ chức rút kinh nghiệm, kịp thời điều chỉnh, bổ sung phương án phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; phòng cháy, chữa cháy rừng - bảo vệ rừng sát với tình hình thực tế của địa phương.

5. Thời gian tổ chức diễn tập

- Diễn tập ứng phó bão lũ và tìm kiếm cứu nạn huyện Phù Yên: Trong tháng 6 năm 2022.

- Diễn tập ứng phó cháy rừng và tìm kiếm cứu nạn thành phố Sơn La: Trong tháng 11 năm 2022.

6. Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo diễn tập ứng phó bão lũ, cháy rừng và tìm kiếm cứu nạn tỉnh tiến hành thông qua văn kiện chỉ đạo diễn tập với cơ quan Quân khu II trước khi diễn tập 01 tháng. Huyện Phù Yên và thành phố Sơn La hoàn thành mọi công tác chuẩn bị, tổ chức luyện tập xong trước khi diễn tập 02 ngày.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Phù Yên, Chủ tịch UBND thành phố Sơn La quán triệt, tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Thành viên Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh;
- Thành viên Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh;
- Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Phù Yên,
- Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Sơn La;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; NC. Hương (5b)

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 837/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 16 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý
dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Viên chức năm 2010; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019.

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 108/2021/TT-BTC ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính về quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 342/TTr-SNV ngày 05 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có Quy chế kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, bãi bỏ các Quyết định: Quyết định số 2568/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2018; Quyết định số 2058/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định 2568/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ NN&PTNT;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, phòng: TH, KT;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(20b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án
đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND tỉnh)

Chương I VỊ TRÍ PHÁP LÝ

Điều 1. Tên gọi

1. Tên giao dịch

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Ban Quản lý dự án).

2. Trụ sở giao dịch chính và nơi đăng ký hoạt động: Số 51, đường Hoàng Quốc Việt, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Điều 2. Vị trí pháp lý

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, chịu sự chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của UBND tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có con dấu riêng, có tài khoản tại Kho Bạc Nhà nước tỉnh và các Ngân hàng thương mại để giao dịch theo quy định của pháp luật.

Chương II CHỨC NĂNG; NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Điều 3. Chức năng

1. Làm chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chủ đầu tư quản lý đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các dự án thành phần thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống và sinh hoạt của nhân dân trong vùng Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La; Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng chuyển dân Sông Đà xây dựng thủy điện Hòa Bình thuộc tỉnh Sơn La; Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La; các dự án xây dựng khác do UBND tỉnh giao; nhận ủy thác quản lý dự án của các chủ đầu tư khác theo hợp đồng ủy thác quản lý dự án được ký kết; tiếp nhận và quản lý sử dụng vốn để đầu tư xây dựng công trình theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức quản lý, giám sát các dự án do mình làm chủ đầu tư và nhận ủy thác quản lý dự án theo hợp đồng ủy thác quản lý dự án cho các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu và có đủ năng lực để thực hiện theo quy định của pháp luật trên cơ sở đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ quản lý, giám sát các dự án đã được giao; bàn giao công trình hoàn thành cho đơn vị quản lý khai thác sử dụng theo quy định của UBND tỉnh, xác định kết thúc thời gian bảo hành và kết thúc công trình xây dựng;

3. Theo dõi tổng hợp đánh giá về tình hình sản xuất và đời sống của người dân vùng tái định cư các công trình thủy điện Sơn La, Hòa Bình để tham mưu, phối hợp đề xuất với cấp có thẩm quyền các chính sách hỗ trợ cho người dân nhằm ổn định sản xuất và đời sống lâu dài; tham gia ý kiến vào các cơ chế chính sách và phương án hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư theo đề án của Chính phủ phê duyệt.

4. Thực hiện các chức năng khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Nhiệm vụ

1.1. Lập kế hoạch dự án

Trên cơ sở kế hoạch vốn được giao tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện dự án đảm bảo mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.2. Tổ chức thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng

Tham mưu trình thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, thực hiện các thủ tục liên quan đến công tác chuẩn bị đầu tư, đánh giá tác động môi trường (nếu có); tổ chức lập dự án, trình thẩm định, phê duyệt dự án và các công việc chuẩn bị dự án khác án theo quy định.

1.3. Các nhiệm vụ thực hiện dự án

Trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức lập, trình thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng theo quy định; phối hợp với chính quyền địa phương, đơn vị có chức năng thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và thu hồi, giao nhận đất để thực hiện các dự án được giao làm chủ đầu tư; tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; giám sát quá trình thực hiện; quản lý tiến độ, chất lượng, chi phí xây dựng và giải ngân, thanh toán theo hợp đồng xây dựng; thực hiện các nội dung công việc khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án.

1.4. Các nhiệm vụ kết thúc xây dựng, bàn giao công trình để vận hành, sử dụng

Tổ chức nghiệm thu, vận hành chạy thử; bàn giao công trình hoàn thành; quyết toán, thanh lý hợp đồng xây dựng, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình và xác định kết thúc thời gian bảo hành công trình.

1.5. Các nhiệm vụ quản lý tài chính và giải ngân

Tiếp nhận, giải ngân vốn theo tiến độ thực hiện dự án và hợp đồng ký kết với nhà thầu xây dựng; thực hiện chế độ quản lý tài chính, tài sản của Ban Quản lý dự án theo quy định; Quản lý các công trình dự án đã thi công hoàn thành chưa bàn giao cho đơn vị có chức năng nhiệm vụ quản lý khai thác sử dụng.

1.6. Các nhiệm vụ giám sát, đánh giá và báo cáo: thực hiện giám sát đánh giá đầu tư theo quy định pháp luật; định kỳ đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện dự án với Chủ tịch UBND tỉnh và của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Giám sát thi công xây dựng công trình khi đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật.

1.7. Tổ chức thực hiện các nội dung quản lý dự án theo quy định tại Điều 66 và Điều 67 của Luật Xây dựng; thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án khác do người quyết định đầu tư, chủ đầu tư giao hoặc ủy quyền thực hiện.

1.8. Nhận ủy thác quản lý dự án theo hợp đồng ký kết với các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu, phù hợp với năng lực hoạt động của mình theo quy định tại Điều 21, Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

1.9. Tham gia ý kiến vào các cơ chế chính sách và phương án hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư theo đề án của Chính phủ phê duyệt trên địa bàn tỉnh. Thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định với Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cấp trên.

1.10. Đầu mối tổ chức thực hiện công tác rà soát lập, điều chỉnh Đề án tổng thể ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư các công trình thủy điện Sơn La, Hòa Bình từng thời kỳ; lập danh mục, mức vốn và trình phân bổ kế hoạch vốn các dự án thành phần thuộc các Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổng hợp theo dõi việc thực hiện các dự án thành phần; có ý kiến chấp thuận sự phù hợp với danh mục, mức vốn các dự án thành phần thuộc đề án theo phân cấp của UBND các huyện, thành phố trước khi trình điều chỉnh tăng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tổng hợp quyết toán tổng thể các đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế-xã hội vùng tái định cư các công trình thủy điện Sơn La, Hòa Bình báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.11. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp theo dõi, đánh giá tình hình sản xuất, ổn định đời sống dân cư tại các khu, điểm tái định cư.

1.12. Các nhiệm vụ hành chính, điều phối và trách nhiệm giải trình: Tổ chức văn phòng và quản lý nhân sự của Ban Quản lý dự án; thực hiện chế độ tiền lương, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý; thiết lập hệ thống thông tin nội bộ và lưu trữ thông tin; cung cấp thông tin và giải trình chính xác, kịp thời về hoạt động của Ban Quản lý dự án theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh và của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

1.13. Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

2. Quyền hạn

2.1. Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính theo quy định của pháp luật.

2.2. Lập, quản lý dự án, tư vấn giám sát khi có đủ điều kiện, năng lực theo quy định của pháp luật; quản lý dự án theo ủy quyền của chủ đầu tư; Đề xuất phương án, giải pháp tổ chức quản lý dự án, kiến nghị với chủ đầu tư giải quyết những vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2.3. Thuê tổ chức tư vấn tham gia quản lý dự án trong trường hợp cần thiết sau khi được người quyết định đầu tư, chủ đầu tư chấp thuận.

2.4. Yêu cầu cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin về quản lý dự án.

2.5. Lựa chọn, ký kết hợp đồng với nhà thầu tư vấn để lập, quản lý dự án

2.6. Tổ chức lập, quản lý dự án đầu tư

2.7. Được giao quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư một số dự án được giao từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến hoàn thành đưa công trình vào khai thác sử dụng đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

2.8. Được thực hiện các công việc tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng cho các chủ đầu tư khác nếu đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật trên cơ sở hoàn thành nhiệm vụ được UBND tỉnh giao.

2.9. Quản lý, tổ chức bộ máy, viên chức theo quy định của pháp luật và theo phân cấp của UBND tỉnh. Quản lý tài sản được giao và tổ chức thực hiện quản lý tài chính, kế toán theo chế độ, nguyên tắc và quy định của pháp luật. Ký hợp đồng thuê khoán công việc đối với cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định để thực hiện một số công việc.

2.10. Thực hiện các quyền hạn khác do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC; QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CÁC THÀNH VIÊN BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Điều 5. Cơ cấu tổ chức và số lượng người làm việc

1. Cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý dự án thực hiện theo Quyết định số 3302/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh về việc sáp nhập Ban Quản lý dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La vào Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Số lượng người làm việc được xác định theo Đề án vị trí việc làm của Ban đảm bảo phù hợp với nhu cầu và nhiệm vụ được giao. Việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng viên chức và hợp đồng lao động của Ban thực hiện theo Đề án vị trí việc làm đã phê duyệt và quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 6. Quyền hạn, trách nhiệm của Giám đốc Ban Quản lý dự án

1. Giám đốc Ban Quản lý dự án là người đại diện theo pháp luật và là chủ tài khoản của Ban; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh, UBND tỉnh và trước pháp luật về quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của Ban.

2. Phân công nhiệm vụ cho các Phó Giám đốc; tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển, nâng lương, khen thưởng, kỷ luật, cử đi đào tạo các chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng, viên chức và người lao động thuộc Ban quản lý dự án theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Quy định chức năng nhiệm vụ của các phòng chuyên môn và tương đương thuộc Ban Quản lý dự án. Xây dựng, ban hành Quy chế làm việc và các quy định khác về hoạt động của Ban Quản lý dự án.

4. Tổ chức, chủ trì các cuộc họp định kỳ và đột xuất (nếu có) của Ban quản lý dự án, đơn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ công tác của Văn phòng và các phòng chuyên môn.

5. Ký các văn bản, hợp đồng xây dựng với các nhà thầu được lựa chọn, hợp đồng lao động đối với viên chức, người lao động của Ban Quản lý dự án.

6. Thực hiện đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất về tình hình, kết quả hoạt động của Ban theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

7. Phối hợp với cấp ủy Đảng, Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở các công tác: Sắp xếp bộ máy, bố trí nhân sự, quyết định các biện pháp quản lý, sử dụng và thực hiện chế độ, chính sách đối với viên chức và người lao động thuộc quyền theo phân cấp của UBND tỉnh về quản lý viên chức và người lao động.

8. Giám đốc Ban Quản lý dự án thống nhất với Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở trước khi quyết định ban hành và tổ chức thực hiện: Quy chế làm việc, Quy chế dân chủ, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế thi đua, khen thưởng, Quy chế trả lương; phối hợp tổ chức Hội nghị viên chức và người lao động hàng năm theo quy định; giữ gìn đoàn kết nội bộ, đảm bảo kỷ luật, kỷ cương, tổ chức thực hiện các chế độ chính sách, chăm lo cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của viên chức và người lao động trong Ban.

Điều 7. Quyền hạn, trách nhiệm của các Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án

1. Các Phó Giám đốc của Ban Quản lý dự án là người giúp Giám đốc về một số hoạt động của Ban, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và UBND tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể trong phạm vi được Giám đốc phân công hoặc ủy quyền. Được Giám đốc Ban giao nhiệm vụ Giám đốc quản lý dự án khi cần;

3. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao;

4. Tham gia các cuộc họp, đề xuất hoặc kiến nghị về các giải pháp, biện pháp cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ của Ban.

Điều 8. Quyền và trách nhiệm của kế toán trưởng Ban Quản lý dự án; Trưởng phòng, ban hoặc tương đương; các Phó trưởng phòng, ban hoặc tương đương; viên chức, người lao động Ban Quản lý dự án

Thực hiện theo Quy chế làm việc của Ban Quản lý dự án.

CHƯƠNG IV CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

Điều 9. Nguyên tắc, chế độ làm việc

1. Nguyên tắc làm việc

1.1. Ban Quản lý dự án hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách theo chế độ Thủ trưởng, vừa đảm bảo trách nhiệm của tập thể, vừa đề cao trách nhiệm cá nhân, mọi hoạt động của Ban phải đảm bảo theo chủ trương, đường lối, sự lãnh đạo của Đảng, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng hợp pháp cho viên chức và người lao động. Chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

1.2. Trong phân công nhiệm vụ, một tổ chức, cá nhân được giao nhiều việc, nhưng một việc chỉ giao cho một tổ chức, một người phụ trách chịu trách nhiệm chính. Công việc được giao cho phòng nào, thì trưởng phòng đó phải chịu trách nhiệm về công việc được giao.

1.3. Giải quyết công việc đúng phạm vi, trách nhiệm, thẩm quyền; tuân thủ trình tự, thủ tục và thời gian giải quyết công việc theo quy định của pháp luật; chủ động xử lý công việc trên cơ sở bàn bạc, trao đổi, tham khảo ý kiến đối với đơn vị, cá nhân có liên quan để quyết định và tự chịu trách nhiệm. Tăng cường hợp tác, phối hợp chặt chẽ giữa các phòng để hoàn thành tốt nhiệm vụ của Ban.

1.4. Thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả trong công tác của đơn vị.

1.5. Mỗi cá nhân tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và Thủ trưởng đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, thực hiện tốt luật phòng chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong công tác.

1.6. Các nội dung khác thực hiện theo quy chế làm việc của Ban Quản lý dự án.

2. Chế độ làm việc

Thực hiện theo quy định chung của nhà nước, mỗi ngày làm việc 8 giờ, mỗi tuần 40 giờ.

Điều 10. Chế độ hội họp, báo cáo

1. Chế độ hội họp

1.1. Đối với UBND tỉnh

Tham gia các cuộc họp thường kỳ hoặc đột xuất theo giấy mời, triệu tập của UBND tỉnh; nội dung liên quan theo giấy mời của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; Chủ trì các cuộc họp liên ngành (khi cần thiết) theo chức năng, nhiệm vụ được UBND tỉnh giao.

1.2. Đối với các nhà thầu

Khi cần thiết Ban Quản lý dự án tổ chức họp với các nhà thầu để đôn đốc tiến độ, chất lượng triển khai các dự án đầu tư xây dựng.

1.3. Họp giao ban nội bộ của Ban Quản lý dự án

Họp giao ban Ban Giám đốc hàng tháng, họp bàn giải quyết các công việc chuyên môn khi cần thiết do Giám đốc hoặc Phó giám đốc chủ trì họp theo phân công của Giám đốc.

2. Chế độ báo cáo

2.2. Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, năm hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) Ban có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ với UBND tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan.

2.2. Đối với các phòng chuyên môn: Thực hiện theo Quy chế làm việc của Ban Quản lý dự án.

Điều 11. Chế độ kiểm tra, giám sát

1. Chế độ kiểm tra, giám sát đối với dự án được giao quản lý

Thực hiện trên cơ sở các quy định của Nhà nước về quản lý dự án đầu tư xây dựng; những cam kết, điều khoản trong hợp đồng được ký giữa Ban với các nhà thầu.

2. Chế độ kiểm tra, giám sát các hoạt động trong nội bộ Ban: Thực hiện theo nội quy, quy chế làm việc của Ban.

Điều 12. Chế độ phối hợp công tác

1. Giữa các phòng của Ban Quản lý dự án

Là mối quan hệ phối hợp để hoàn thành nhiệm vụ chung của Ban; đảm bảo nguyên tắc đúng chức năng nhiệm vụ. Phòng được giao chủ trì chịu trách nhiệm chuẩn bị nội dung, phòng phối hợp chịu trách nhiệm cung cấp thông tin, phối hợp thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu và tạo điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ chung của cơ quan.

2. Giữa Ban với các sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các huyện, thành phố

Là mối quan hệ phối hợp trong thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án. Ban Quản lý dự án có quyền đề nghị các cơ quan hữu quan của nhà nước công bố công khai các văn bản, quy định có liên quan đến công việc đầu tư xây dựng như quy hoạch, tài nguyên, bảo vệ di tích,... thuộc chức năng tổ chức quản lý các dự án thuộc lĩnh vực được giao

3. Giữa Ban Quản lý dự án với tổ chức, cá nhân có liên quan

Ban chủ động liên hệ với các cơ quan đơn vị chức năng và chính quyền địa phương đề nghị phối hợp, hỗ trợ giải quyết công việc có liên quan đến tổ chức thực hiện dự án nhằm đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng.

Chương V

TÀI CHÍNH, TÀI SẢN

Điều 13. Chế độ tài chính

1. Ban Quản lý dự án là đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi chi thường xuyên và đầu tư theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

2. Được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; được mở tài khoản giao dịch tại các Ngân hàng thương mại để phản ánh các khoản thu, chi từ hoạt động quản lý dự án và các khoản thu khác từ hoạt động của Ban theo quy định pháp luật.

3. Có tổ chức bộ máy kế toán Ban theo quy định của Luật Kế toán, có trách nhiệm quản lý sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn kinh phí được cấp để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

4. Hàng năm, Ban Quản lý dự án có trách nhiệm lập dự toán thu, chi và mở sổ kế toán theo dõi, quản lý sử dụng các nguồn kinh phí theo quy định của pháp luật; báo cáo tổng hợp dự toán và quyết toán hàng năm với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 14. Nguồn tài chính và sử dụng nguồn tài chính của Ban Quản lý dự án

Nguồn tài chính và sử dụng nguồn tài chính của Ban thực hiện theo quy định tại Thông tư số 108/2021/TT-BTC ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính về Quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công; các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 15. Quản lý tài sản, vật tư, trang thiết bị**1. Tài sản, vật tư, trang thiết bị của Ban Quản lý dự án gồm**

Nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị... phục vụ công tác chuyên môn phải được quản lý và sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả. Nghiêm cấm việc cho thuê, mượn, biếu, tặng và sử dụng tài sản của Ban Quản lý dự án vào mục đích cá nhân.

2. Ban Quản lý dự án định kỳ báo cáo UBND tỉnh về các tài sản được nhà thầu, nhà cung cấp bàn giao, tặng hoặc để lại cho Ban để quản lý sử dụng theo quy định của pháp luật (nếu có).

Chương IV **MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC**

Điều 16. Đối với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh

1. Chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, giám sát trực tiếp của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Trình UBND tỉnh phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (kể cả việc điều chỉnh, bổ sung).

3. Trình UBND tỉnh thẩm định, phê duyệt các nội dung thuộc trách nhiệm của cơ quan chủ quản, chủ dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao và theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo, đề xuất và giải trình các nội dung cần thiết theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 17. Đối với các sở, ban ngành và chính quyền địa phương

1. Phối hợp thực hiện các thủ tục liên quan đến công tác chuẩn bị dự án, chuẩn bị xây dựng theo quy định của pháp luật;

2. Trình cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp thẩm định dự án, thiết kế và dự toán xây dựng công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng;

3. Phối hợp với UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện công tác bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi dự án có yêu cầu về thu hồi đất để xây dựng;

4. Phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác quản lý hành chính, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn của cộng đồng trong quá trình thực hiện dự án và bàn giao công trình vào khai thác, sử dụng;

5. Báo cáo, giải trình về tình hình thực hiện quản lý dự án khi được yêu cầu, về sự cố công trình, an toàn trong xây dựng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đề xuất biện pháp phối hợp xử lý những vấn đề vượt quá thẩm quyền;

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Đối với chủ đầu tư ủy thác quản lý dự án, chủ quản lý sử dụng công trình

1. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ đối với chủ đầu tư ủy thác quản lý dự án theo hợp đồng ký kết và theo quy định của pháp luật có liên quan; chịu sự kiểm tra, giám sát của chủ đầu tư trong quá trình thực hiện các dự án nhận ủy thác quản lý dự án;

2. Tiếp nhận, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng và tạm ứng, thanh toán, quyết toán với nhà thầu theo ủy quyền của chủ đầu tư;

3. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án của chủ đầu tư theo ủy quyền và theo quy định của pháp luật có liên quan;

4. Phối hợp với chủ quản lý sử dụng công trình khi lập, phê duyệt nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình, tổ chức lựa chọn nhà thầu xây dựng và nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành vào vận hành, sử dụng (kể cả việc bảo hành công trình theo quy định);

5. Bàn giao công trình hoàn thành cho chủ đầu tư hoặc chủ quản lý sử dụng công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng; quản lý công trình xây dựng hoàn thành trong trường hợp chưa xác định được chủ quản lý sử dụng công trình hoặc theo yêu cầu của người quyết định đầu tư.

Điều 19. Đối với các nhà thầu tư vấn, thi công xây dựng, phi tư vấn

1. Tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện các gói thầu thuộc dự án do mình làm chủ đầu tư hoặc được ủy thác quản lý thực hiện; đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng với nhà thầu tư vấn xây dựng, nhà thầu xây dựng và nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn được lựa chọn theo quy định của pháp luật;

2. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ đối với nhà thầu theo quy định của hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;

3. Tiếp nhận, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết các đề xuất, vướng mắc của nhà thầu trong quá trình thực hiện.

Chương V **HIỆU LỰC THI HÀNH**

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành; Ban Quản lý dự án có trách nhiệm thực hiện theo Quy chế này.

2. Giám đốc Ban Quản lý dự án có trách nhiệm quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn và tương đương thuộc Ban; ban hành Quy chế làm việc của Ban Quản lý dự án phù hợp với Quy chế này.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các tổ chức đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp với Ban Quản lý dự án trong triển khai thực hiện nhiệm vụ.

Điều 21. Trong quá trình thực hiện nếu các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới đó. Trường hợp cần thiết điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp, Giám đốc Ban Quản lý dự án có trách nhiệm đề xuất, trình UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, điều chỉnh, bổ sung Quy chế cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 839/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 16 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hủy bỏ Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 25/9/2017
của Chủ tịch UBND tỉnh và Hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc
Nhà ở riêng lẻ trên địa bàn tỉnh kèm theo Quyết định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn quốc gia về an toàn phòng cháy cho nhà và công trình QCVN 06:2021/BXD;

Căn cứ Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở hộ gia đình và nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc nhà ở riêng lẻ trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 146/TTr-SXD ngày 25 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La và Hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc Nhà ở riêng lẻ trên địa bàn tỉnh Sơn La kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh được bãi bỏ theo Quyết định này.

2. Giao Sở Xây dựng tổ chức công bố, công khai Quyết định này để các tổ chức, cá nhân được biết, thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT; KSTTHC, NC, TH, KT_(Quý), 25b.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Hồng Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 844/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt tạm thời
tại 16 công trình nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp, xác định giá nước sinh hoạt;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 149/TTr-STC ngày 28 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt (*tạm thời*) đối với 16 công trình nước sạch nông thôn do Trung Tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý, cụ thể như sau:

1. Chất lượng nước sạch cung ứng cho người sử dụng phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

2. Mức giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt (*tạm thời*)

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính

- Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, nội dung trình UBND tỉnh phê duyệt giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt (*tạm thời*) đối với 16 công trình nước sạch nông thôn do Trung Tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyết định giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt (*tạm thời*) áp dụng cho các đối tượng sử dụng nước sạch nông thôn.

2. Trung Tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

- Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ phương án giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt (*tạm thời*) đối với 16 công trình nước sạch nông thôn nêu tại Điều 1 Quyết định này. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra nếu phát hiện thiếu sót, vướng mắc, kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết kịp thời, đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện trước các kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán và các cơ quan pháp luật Nhà nước.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra chất lượng nước, tình hình tiêu thụ nước sạch.

- Có trách nhiệm thực hiện thu, hạch toán, quản lý giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt nông thôn theo đúng quy định.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Y tế, Lao động, Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Trung Tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Thủ trưởng các ngành, cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo Sơn La (để thông báo);
- Đài PT-TH tỉnh (để thông báo);
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục

**GIÁ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH SINH HOẠT (TẠM THỜI) ĐỐI VỚI 16
CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN ĐO TRUNG TÂM NƯỚC
SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN QUẢN LÝ**

(Kèm theo Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình	Giá bán đã có thuế VAT 5% (đồng/m ³)
1	Công trình Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp NSH liên bản xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	6.825
2	Công trình Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình NSH liên bản xã Tô Múa, huyện Vân Hồ	6.825
3	Công trình Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình NSH liên bản xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	6.825
4	Công trình Cấp nước sinh hoạt liên bản xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu	6.825
5	Công trình Sửa chữa, mở rộng NSH liên bản trung tâm xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	6.825
6	Công trình Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình NSH liên bản xã Chiềng Sung, huyện Mai Sơn	6.825
7	Công trình Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt liên xã Chiềng Cọ, Chiềng Đen, TP Sơn La	6.825
8	Công trình Sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình NSH liên bản xã Chiềng Xôm, TP Sơn La	6.825
9	Công trình Nước sinh hoạt liên bản xã Chiềng La, huyện Thuận Châu	6.825
10	Công trình Cải tạo, nâng cấp, mở rộng NSH liên bản xã Chiềng Khoang, huyện Quỳnh Nhai	6.825
11	Công trình Cải tạo, nâng cấp mở rộng công trình NSH liên bản xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	5.040
12	Công trình NSH liên bản xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu	5.040
13	Công trình NSH liên bản xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu	5.880
14	Công trình NSH liên bản xã Mường Bú, huyện Mường La	5.040
15	Nước sinh hoạt bản Bó 1, Bó 2, Suối Phầy, Đông Lương xã Huy Hạ, huyện Phù Yên	5.040
16	Nâng cấp Nước sinh hoạt liên bản xã Huy Hạ, Huy Tường, huyện Phù Yên	5.040

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com